

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Tên đường, đoạn đường                  | Giá đất |                            |  | Đất sản xuất<br>kinh doanh |
|-----------|----------------------------------------|---------|----------------------------|--|----------------------------|
|           |                                        | Đất ở   | Đất thương<br>mại, dịch vụ |  |                            |
|           | từ nhà văn hóa thôn 4 đến Đê ngập mặn  | 200     | 120                        |  | 100                        |
| 12.3      | <b>Đường Phúc Nam Dương</b>            |         |                            |  |                            |
|           | Từ cầu Thá đến kênh N6                 | 170     | 102                        |  | 85                         |
|           | từ kênh N6 đến đường Tỉnh lộ 4         | 250     | 150                        |  | 125                        |
| 12.4      | Đường nhựa, bề tổng còn lại            | 120     | 72                         |  | 60                         |
|           | Độ rộng đường ≥5 m                     | 90      | 54                         |  | 45                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m           | 80      | 48                         |  | 40                         |
|           | Độ rộng đường < 3 m                    |         |                            |  |                            |
| 12.5      | Đường đất, cấp phối còn lại            | 90      | 54                         |  | 45                         |
|           | Độ rộng đường ≥5 m                     | 80      | 48                         |  | 40                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m           | 70      | 42                         |  | 35                         |
|           | Độ rộng đường < 3 m                    |         |                            |  |                            |
| <b>13</b> | <b>Xã Cẩm Nam</b>                      |         |                            |  |                            |
| 13.1      | Đường Thăng Nam Dương                  |         |                            |  | 200                        |
|           | Từ hết xã Cẩm Thăng đến hết xã Cẩm Nam | 400     | 240                        |  |                            |
|           |                                        | 250     | 150                        |  | 125                        |
| 13.2      | Đường liên xã Cẩm nam Thiên Cẩm        |         |                            |  |                            |
| 13.3      | Đường nhựa, bề tổng còn lại            | 120     | 72                         |  | 60                         |
|           | Độ rộng đường ≥5 m                     | 90      | 54                         |  | 45                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m           | 80      | 48                         |  | 40                         |
|           | Độ rộng đường < 3 m                    |         |                            |  |                            |
| 13.4      | Đường đất, cấp phối còn lại            | 90      | 54                         |  | 45                         |
|           | Độ rộng đường ≥5 m                     | 80      | 48                         |  | 40                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m           | 70      | 42                         |  | 35                         |
|           | Độ rộng đường < 3 m                    |         |                            |  |                            |
| <b>14</b> | <b>Xã Cẩm Yên</b>                      |         |                            |  |                            |
| 14.1      | <b>Đường huyện lộ 11</b>               | 600     | 360                        |  | 300                        |
|           | Từ kênh N6 đến đường quốc phòng 19/5   |         |                            |  |                            |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 14.2  | Đường Quang Yên Hòa                                                             | 350     | 210                     | 175                     |
| 14.3  | Đường Trung tâm                                                                 | 300     | 180                     | 150                     |
| 14.4  | Đường 4/9                                                                       | 200     | 120                     | 100                     |
| 14.5  | Đường từ sân vận động thôn Yên Mỹ đến đất nhà anh Nguyễn Đình Sự thôn Yên Giang | 170     | 102                     | 85                      |
| 14.6  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                   | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 80      | 48                      | 40                      |
| 14.7  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                   | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 70      | 42                      | 35                      |
| 15    | Xã Cẩm Thạch                                                                    |         |                         |                         |
| 15.1  | Đường Thạch Thành Bình                                                          |         |                         |                         |
|       | Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch                                             | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Cầu xã Cẩm Thạch                                                | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Tiếp đó đến kênh N3 xã Cẩm Thành                                                | 600     | 360                     | 300                     |
| 15.2  | Đường tỉnh lộ 22                                                                | 300     | 180                     | 150                     |
| 15.3  | Đường liên xã Duệ Thạch                                                         | 300     | 180                     | 150                     |
| 15.4  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                   | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 70      | 42                      | 35                      |
| 15.5  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                   | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                          | 50      | 30                      | 25                      |
| 16    | <b>Xã Cẩm Thăng</b>                                          |         |                         |                         |
| 16.1  | <b>Đường tỉnh lộ 4</b>                                       |         |                         |                         |
|       | Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3 (Cẩm Thăng)         | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | Tiếp đó đến hết xã Cẩm Thăng                                 | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 16.2  | <b>Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)</b>                     |         |                         |                         |
|       | Từ hết đất xã Cẩm Bình đến giao đường Tỉnh lộ 04 (Cẩm Thăng) | 500     | 300                     | 250                     |
| 16.3  | <b>Đường 26/3 kéo dài</b>                                    |         |                         |                         |
|       | Từ hết đất hội quán thôn 2 đến đất nhà anh Trần Hữu Đạt      | 200     | 120                     | 100                     |
| 16.4  | <b>Đường Thăng Nam Dương</b>                                 |         |                         |                         |
|       | Từ tỉnh lộ 4 đến hết xã Cẩm Thăng                            | 400     | 240                     | 200                     |
| 7.4   | <b>Đường nhựa, bê tông còn lại</b>                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                          | 90      | 54                      | 45                      |
| 7.5   | <b>Đường đất, cấp phối còn lại</b>                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                          | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                          | 80      | 48                      | 40                      |
| 17    | <b>Xã Cẩm Duệ</b>                                            |         |                         |                         |
| 17.1  | <b>Đường liên xã Duệ Thành</b>                               | 400     | 240                     | 200                     |
| 17.2  | <b>Đường liên xã Duệ Thạch</b>                               | 300     | 180                     | 150                     |
| 17.3  | <b>Đường Lân tháp Am</b>                                     | 200     | 120                     | 100                     |
| 17.4  | <b>Đường cứu hộ, cứu nạn</b>                                 |         |                         |                         |
|       | Từ kênh chính kê gỗ đến kênh N1                              | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Từ kênh N1 đến hết đất xã Cẩm Duệ                            | 500     | 300                     | 250                     |
| 17.5  | <b>Đường nhựa, bê tông còn lại</b>                           |         |                         |                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                              | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                    | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                      | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.6  | Đường đất, cấp phối còn lại                                        |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                      | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                | 70      | 42                      | 35                      |
| 18    | <b>Xã Cẩm Lạc</b>                                                  |         |                         |                         |
| 18.1  | <b>Đường Trung Lạc</b>                                             |         |                         |                         |
|       | Hết xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biền                                  | 400     | 240                     | 200                     |
| 18.2  | <b>Đường Lạc Minh</b>                                              |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Chợ Biền đến hết xã Cẩm Lạc                                 | 200     | 120                     | 100                     |
| 18.3  | <b>Đường Phú Thọ</b>                                               |         |                         |                         |
|       | Từ cầu chợ Biền đến cầu Máng                                       | 200     | 120                     | 100                     |
| 18.4  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                        |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                      | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                | 70      | 42                      | 35                      |
| 18.5  | Đường đất, cấp phối còn lại                                        |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                      | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                | 50      | 30                      | 25                      |
| 19    | <b>Xã Cẩm Hà</b>                                                   |         |                         |                         |
| 19.1  | Đường Hưng Hà Lộc: Từ hết Cẩm Thịnh đến hết xã Cẩm Hà              | 300     | 180                     | 150                     |
| 19.2  | Trục đường chính của xã: Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng Hòa Lộc | 250     | 150                     | 125                     |
| 19.3  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                        |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                | 120     | 72                      | 60                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                            | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                     | 80      | 48                      | 40                      |
| 19.4  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                             |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                     | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                            | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                     | 70      | 42                      | 35                      |
| B     | Xã miền núi                                                                             |         |                         |                         |
| 20    | Xã Cẩm Quan                                                                             |         |                         |                         |
| 20.1  | Đường Phan Đình Giót                                                                    |         |                         |                         |
|       | Từ công tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16) đến ngã ba đi xã Cẩm Quan                | 2.800   | 1.680                   | 1.400                   |
|       | Từ ngã ba đi xã Cẩm Quan đến hết thị trấn                                               | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ                               | 1.300   | 780                     | 650                     |
| 20.2  | Đường cứu hộ, cứu nạn                                                                   |         |                         |                         |
|       | Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót                                         | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
|       | Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan) | 1.700   | 1.020                   | 850                     |
|       | từ hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan) đến cầu Tran                         | 700     | 420                     | 350                     |
|       | Từ cầu Tran đến kênh chính Ké Gổ                                                        | 450     | 270                     | 225                     |
| 20.3  | Đường liên xã Thị trấn Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh:                 |         |                         |                         |
|       | Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N2                                                   | 500     | 300                     | 250                     |
|       | từ kênh N2 đến Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh                                       | 350     | 210                     | 175                     |
| 20.4  | Đường bờ kè sông Gia Hội                                                                |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng                                                             | 1.500   | 900                     | 750                     |
| 20.5  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                             |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                     | 150     | 90                      | 75                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                            | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                           | 90      | 54                      | 45                      |
| 20.6  | Đường đất, cấp phối còn lại                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                        | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                            | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 21    | Xã Cẩm Mỹ                                                       |         |                         |                         |
| 21.1  | Đường cứu hộ, cứu nạn                                           |         |                         |                         |
|       | Từ kênh N1 đến đường Cự Chiến binh đi thôn 11                   | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Từ đường Cự Chiến binh đi thôn 11 đến hết đất Hội trường thôn 7 | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Từ hội trường thôn 7 đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)         | 500     | 300                     | 250                     |
| 21.2  | Đường tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)                                  | 300     | 180                     | 150                     |
| 21.3  | Đường trục liên thôn                                            |         |                         |                         |
|       | Từ đường cứu hộ cứu nạn đến hết đất thôn 3                      | 103     | 62                      | 51                      |
|       | Từ hết đất thôn 3 đến hết đất thôn 2                            | 72      | 43                      | 36                      |
|       | Từ hết đất thôn 2 đến hết đất thôn 1                            | 51      | 31                      | 26                      |
| 21.4  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                        | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                            | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 21.5  | Đường đất, cấp phối còn lại                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                        | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                            | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                           | 70      | 42                      | 35                      |
| 22    | Xã Cẩm Sơn                                                      |         |                         |                         |
| 22.1  | Quốc lộ 1A                                                      |         |                         |                         |
|       | Từ Cầu Mỵ Định đến hết đất xã Cẩm Sơn                           | 1.000   | 600                     | 500                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                                                                                                       | Giá đất                         |                                 |                               |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                             | Đất ở                           | Đất thương mại, dịch vụ         | Đất sản xuất kinh doanh       |
| 22.2  | Đường 26/3 (vào trung tâm xã)<br>Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Bà Tường (xóm 7)<br>Tiếp đó đến hết xóm 1                                                                                                                        | 500<br>200                      | 300<br>120                      | 250<br>100                    |
| 22.3  | Đường trục xã<br>Từ UBND xã đến hết đất nhà anh Sinh Sơn<br>Tiếp đó đến hết đất xóm 5<br>Từ UBND xã đến hết đất sân bóng xóm 8                                                                                              | 250<br>170<br>170               | 150<br>102<br>102               | 125<br>85<br>85               |
| 22.4  | Đường nhựa, bê tông còn lại<br>Độ rộng đường ≥ 5 m<br>Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m<br>Độ rộng đường < 3 m                                                                                                                  | 120<br>90<br>80                 | 72<br>54<br>48                  | 60<br>45<br>40                |
| 22.5  | Đường đất, cấp phối còn lại<br>Độ rộng đường ≥ 5 m<br>Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m<br>Độ rộng đường < 3 m                                                                                                                  | 90<br>80<br>70                  | 54<br>48<br>42                  | 45<br>40<br>35                |
| 23    | Xã Cẩm Thịnh                                                                                                                                                                                                                |                                 |                                 |                               |
| 23.1  | Quốc lộ 1A<br>Từ Cầu Trung đến cầu Mụ Dịch                                                                                                                                                                                  | 1.000<br>300                    | 600<br>180                      | 500<br>150                    |
| 23.2  | Đường liên xã Hưng Hà Lộc                                                                                                                                                                                                   | 170                             | 102                             | 85                            |
| 23.3  | Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến hồ Thượng Tuy)                                                                                                                                                                |                                 |                                 |                               |
| 23.4  | Đường trục xã 29:<br>Từ đường Ifác đến Cầu Trì Hải<br>Từ Cầu Trì Hải đến Quốc lộ 1A<br>Từ Quốc lộ 1A đến trọt lưới gà<br>Từ trọt lưới gà đến ngã tư đường Hưng Hà Lộc<br>Từ ngã tư đường Hưng Hà Lộc đến hội trường thôn 14 | 170<br>250<br>250<br>200<br>170 | 102<br>150<br>150<br>120<br>102 | 85<br>125<br>125<br>100<br>85 |
|       | Đường trục xã 32                                                                                                                                                                                                            | 100                             | 60                              | 50                            |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                          | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 23.5  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                       | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                           | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                          | 80      | 48                      | 40                      |
| 23.6  | Đường đất, cấp phối còn lại                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                       | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                           | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                          | 70      | 42                      | 35                      |
| 24    | Xã Cẩm Minh                                                    |         |                         |                         |
| 24.1  | Đường quốc lộ 1A                                               |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Rác đến hết xã Cẩm Minh                                 | 650     | 390                     | 325                     |
| 24.2  | Đường Phù Cát                                                  |         |                         |                         |
| 24.3  | Đường trục xã                                                  |         |                         |                         |
|       | Từ quốc lộ 1A qua UBND xã đến giao đường Phù Cát               | 200     | 120                     | 100                     |
| 24.4  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                       | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                           | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                          | 70      | 42                      | 35                      |
| 24.5  | Đường đất, cấp phối còn lại                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                       | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                           | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                          | 50      | 30                      | 25                      |
| 25    | Xã Cẩm Lĩnh                                                    |         |                         |                         |
| 25.1  | Đường liên xã Trung Lĩnh:                                      |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Trung Lĩnh đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê | 350     | 210                     | 175                     |
| 25.2  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                       | 90      | 54                      | 45                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                     | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                               | 70      | 42                      | 35                      |
| 25.3  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                       |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                               | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                     | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                               | 50      | 30                      | 25                      |
| IV    | HUYỆN HUƠNG SƠN                                                                                   |         |                         |                         |
| B     | Xã miền núi                                                                                       |         |                         |                         |
| 1     | Xã Sơn Thịnh                                                                                      |         |                         |                         |
| 1.1   | Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh  | 330     | 198                     | 165                     |
| 1.2   | Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xi xóm Tân Thượng                                  | 173     | 104                     | 86                      |
| 1.3   | Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xi đến hết đất ông Đình Dương xóm Thịnh Nam              | 180     | 108                     | 90                      |
| 1.4   | Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ | 182     | 109                     | 91                      |
|       |                                                                                                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 1.5   | Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa                                  | 180     | 108                     | 90                      |
| 1.6   | Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ                                   | 114     | 68                      | 57                      |
| 1.7   | Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng                       | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Tiếp đó đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng                                                           | 114     | 68                      | 57                      |
| 1.8   | Đoạn từ Trường Hàn Dực Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc                                | 114     | 68                      | 57                      |
| 1.9   | Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện                                                                   | 114     | 68                      | 57                      |
| 1.10  | Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện                                                               | 130     | 78                      | 65                      |
| 1.11  | Đường từ cầu mới đến nhà ông Nga xóm Thịnh Bình cũ                                                | 130     | 78                      | 65                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                      | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 1.12  | Đường từ cầu chợ đến đường đi chợ bè cũ xóm Tiến Thịnh                                                     | 130     | 78                      | 65                      |
| 1.13  | Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo xóm Đại Thịnh                                                                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 1.14  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                                                |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                        | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                              | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                        | 70      | 42                      | 35                      |
| 1.15  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                        | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                              | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                        | 50      | 30                      | 25                      |
| 2     | <b>Xã Sơn Châu</b>                                                                                         |         |                         |                         |
| 2.1   | <b>Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)</b> | 1.500   | 900                     | 750                     |
| 2.2   | <b>Đường 8B1 (HL - 01)</b>                                                                                 |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ ngã 3 Chợ Nám đến hết đất ông Trần Tiến                                                            | 1.050   | 630                     | 525                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Công vào di tích đình Từ Mỹ             | 1.050   | 630                     | 525                     |
| 2.3   | Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà                                                             | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Đường Châu - Bình: Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư ông Bàng                                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ hết đất ông Bàng đến hết đất bà Lành                                                                    | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Tiếp đó đến ngã ba chợ đón                                                                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 2.4   | Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hạnh                                                             | 200     | 120                     | 100                     |
| 2.5   | Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8B                                                             | 220     | 132                     | 110                     |
| 2.6   | Đoạn từ giáp đất trường mầm non đến đường 8B                                                               | 190     | 114                     | 95                      |
| 2.7   | Đoạn từ đất ông Thanh đến đường 8B                                                                         | 160     | 96                      | 80                      |
| 2.8   | Đoạn từ giáp đất ông Trần Đình Công đến đường 8B                                                           | 160     | 96                      | 80                      |
| 2.9   | Đoạn từ giáp đất bà Tiến đến đường 8B                                                                      | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 2.10  | Đoạn từ giáp đất bà Hòa Tân đến đường 8B            | 170     | 102                     | 85                      |
| 2.11  | Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8A                       | 180     | 108                     | 90                      |
| 2.12  | Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe               | 150     | 90                      | 75                      |
| 2.13  | Đoạn từ đường 8 A vào đất nghĩa trang Nằm           | 360     | 216                     | 180                     |
| 2.14  | Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt               | 160     | 96                      | 80                      |
| 2.15  | Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Nho Trang    | 130     | 78                      | 65                      |
| 2.16  | Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Xuân Tú      | 130     | 78                      | 65                      |
| 2.17  | Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh      | 130     | 78                      | 65                      |
| 2.18  | Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng | 150     | 90                      | 75                      |
| 2.19  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 80      | 48                      | 40                      |
| 2.20  | Đường đất, cấp phối còn lại                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 85      | 51                      | 43                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 55      | 33                      | 28                      |
| 3     | <b>Xã Sơn Lâm</b>                                   |         |                         |                         |
| 3.1   | <b>Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)</b>           |         |                         |                         |
|       | Ranh giới xã Sơn Giang; Sơn Lâm đến Cầu Khe Trám    | 137     | 82                      | 68                      |
|       | Đoạn từ cầu Khe Trám đến công Trạm Y tế             | 116     | 69                      | 58                      |
|       | Đoạn từ công Trạm Y tế đến đập Đồng Tròn            | 143     | 86                      | 72                      |
|       | Đoạn từ đập Đồng Tròn đến cầu Trán (Lâm - Lĩnh)     | 132     | 79                      | 66                      |
| 3.2   | Đường vào xóm Lâm Khê                               | 100     | 60                      | 50                      |
| 3.3   | Đường vào xóm Lâm Phúc                              | 100     | 60                      | 50                      |
| 3.4   | Đường vào xóm trường Lâm Giang                      | 100     | 60                      | 50                      |
| 3.5   | Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng                          | 100     | 60                      | 50                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                          | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 3.6   | Đường vào hố vẩy xóm Đồng Đèn                                                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
| 3.7   | Đường vào xóm Đá Chết                                                                                          | 100     | 60                      | 50                      |
| 3.8   | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                            | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                  | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                            | 70      | 42                      | 35                      |
| 3.9   | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                  | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                            | 50      | 30                      | 25                      |
| 4     | Xã Sơn Hàm                                                                                                     |         |                         |                         |
| 4.1   | Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ ngõ ông Nguyễn Thi đến hết đất ông Hồ Huy Bình (xã Sơn Phú) | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 4.2   | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học                                                          | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Kế tiếp từ công trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã                                                            | 120     | 72                      | 60                      |
| 4.3   | Đoạn từ công trường tiểu học đến Cây Chanh                                                                     | 130     | 78                      | 65                      |
| 4.4   | Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm                                                                               | 160     | 96                      | 80                      |
| 4.5   | Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn                                                       | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cổng cây Lỗi                                                                 | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Kế tiếp từ cổng cây Lỗi đến Hòn Điện thôn Bình Sơn                                                             | 110     | 66                      | 55                      |
| 4.6   | Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai                                                                       | 130     | 78                      | 65                      |
| 4.7   | Đoạn từ ngã 2 đến Hội quán thôn Tượng Sơn                                                                      | 110     | 66                      | 55                      |
| 4.8   | Đoạn từ ngã 2 đến hội quán thôn Bình Sơn                                                                       | 100     | 60                      | 50                      |
| 4.9   | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                            | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                  | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                            | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                         | Giá đất |                         |  | Đất sản xuất kinh doanh |
|-------|---------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|--|-------------------------|
|       |                                                               | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ |  |                         |
| 4.10  | Đường đất, cấp phối còn lại                                   |         |                         |  |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                           | 70      | 42                      |  | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                 | 55      | 33                      |  | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                           | 50      | 30                      |  | 25                      |
| 5     | <b>Xã Sơn Diệm</b>                                            |         |                         |  |                         |
| 5.1   | <b>Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)</b>                |         |                         |  |                         |
|       | Tiếp giáp TT Phố Châu đến lối ông Quý thôn 7                  | 4.200   | 2.520                   |  | 2.100                   |
|       | Đoạn từ lối ông Quý thôn 7 đến lối nhà trường Tiểu học thôn 4 | 3.000   | 1.800                   |  | 1.500                   |
|       | Đoạn từ lối nhà trường Tiểu học đến Cầu Kè                    | 1.925   | 1.155                   |  | 963                     |
|       | Đoạn từ Cầu Kè đến giáp xã Sơn Tây                            | 1.925   | 1.155                   |  | 963                     |
|       | Các trục đường bê tông thôn 8                                 | 450     | 270                     |  | 225                     |
| 5.2   |                                                               |         |                         |  |                         |
| 5.3   | Các trục đường bê tông thôn 5, 6, 7                           | 350     | 210                     |  | 175                     |
| 5.4   | Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4                           | 300     | 180                     |  | 150                     |
| 5.5   | Các trục đường bê tông thôn 1, 9                              | 125     | 75                      |  | 63                      |
| 5.6   | Đường đất, cấp phối còn lại                                   |         |                         |  |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                           | 90      | 54                      |  | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                 | 70      | 42                      |  | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                           | 55      | 33                      |  | 28                      |
|       |                                                               |         |                         |  |                         |
| 6     | <b>Xã Sơn An</b>                                              |         |                         |  |                         |
| 6.1   | <b>Đường Ninh - Tiến (HL - 09)</b>                            |         |                         |  |                         |
|       | Bãi trùn Sơn An đến hết đất ông Thành (Cổng Chảo)             | 220     | 132                     |  | 110                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Khang                                 | 200     | 120                     |  | 100                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An                            | 200     | 120                     |  | 100                     |
|       | Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp                               | 170     | 102                     |  | 85                      |
|       | Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kè E                            | 150     | 90                      |  | 75                      |
|       | Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến                | 150     | 90                      |  | 75                      |
| 6.2   | <b>Đường An - Lễ (HL - 13):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An | 120     | 72                      |  | 60                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                         | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                               | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 6.3   | Đường An - Tiến (đường huyện lộ): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An               | 120     | 72                      | 60                      |
| 6.4   | Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất trường tiểu học                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ                                                    | 120     | 72                      | 60                      |
| 6.5   | Đoạn từ công chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - xóm Cồn            | 150     | 90                      | 75                      |
| 6.6   | Đoạn từ đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến hết đất bà Xín xóm Đông              | 120     | 72                      | 60                      |
| 6.7   | Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang xóm Nậy | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E                              | 95      | 57                      | 48                      |
| 6.8   | Đoạn từ giáp đất ông Quyền xóm Nậy đến hết đất ông Anh xóm Trù                | 100     | 60                      | 50                      |
| 6.9   | Đoạn từ giáp đất ông Vương xóm Sầm đến ngã tư Cây Dừa xóm Cù                  | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Thiềm xóm Hà                                          | 100     | 60                      | 50                      |
| 6.10  | Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hương xóm Cồn              | 100     | 60                      | 50                      |
| 6.11  | Đoạn từ giáp đất bà Lan xóm Cầu đến hết đất anh Nguyễn xóm Trù                | 100     | 60                      | 50                      |
| 6.12  | Đoạn từ giáp đất bà Lục xóm Cù đến hết đất ông Sỹ xóm Quán                    | 110     | 66                      | 55                      |
| 6.13  | Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất ông Châu xóm Quán                            | 130     | 78                      | 65                      |
| 6.14  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                   |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                      | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                          | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                         | 70      | 42                      | 35                      |
| 6.15  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                   |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                      | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                          | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                         | 50      | 30                      | 25                      |
| 7     | Xã Sơn Trà                                                                    |         |                         |                         |
| 7.1   | Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)                                       |         |                         |                         |
|       | Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 10                          | 410     | 246                     | 205                     |
|       | Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nén Sơn Bình                          | 420     | 252                     | 210                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 7.2   | <b>Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)</b>                                                  |         |                         |                         |
|       | Ranh giới xã Sơn Long, Sơn Trà đến hết đất trường tiểu học Sơn Trà                      | 137     | 82                      | 68                      |
|       | Tiếp đó đến quán ông Chiến đến ranh giới xã Sơn Trà; Sơn Hà                             | 149     | 89                      | 74                      |
| 7.3   | <b>Đường Bình - Trà</b>                                                                 |         |                         |                         |
|       | Ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình (nhà ông Chính, xóm 1) đến ốt ông Thành xóm 2 xã Sơn Trà | 126     | 76                      | 63                      |
|       | Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 2 đến Cầu Cóc                                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 7.4   | Các trục đường bê tông các xóm 3                                                        | 95      | 57                      | 48                      |
| 7.5   | Các trục đường bê tông xóm 1, 2                                                         | 100     | 60                      | 50                      |
| 7.6   | Các trục đường bê tông xóm 4, 5                                                         | 100     | 60                      | 50                      |
| 7.7   | Đường đất, cấp phối còn lại                                                             |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                                | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                    | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                   | 50      | 30                      | 25                      |
| 8     | <b>Xã Sơn Hồng</b>                                                                      |         |                         |                         |
| 8.1   | <b>Đường Tây - Lĩnh - Hồng</b>                                                          |         |                         |                         |
|       | Cầu Xai Phố đến Khe Cò                                                                  | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Khe Cò đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng                                                  | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.2   | <b>Đường 71 khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)</b>                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa xóm 8                                        | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Tiếp đó đến hết đường 71                                                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.3   | Đoạn từ giáp đất ông Lê đến hết đất ông Sơn xóm 10                                      | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.4   | Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tỉnh                                                 | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.5   | Đoạn từ giáp đất ông Tỉnh xóm 12 đến hết đường                                          | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.6   | Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường xóm 13                                             | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.7   | Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 71 đến hết đất ông Bình xóm 7                             | 65      | 39                      | 33                      |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 7                                                     | 65      | 39                      | 33                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 8.8   | Đoạn từ giáp đất ông Bình xóm 6 đến khe I                                           | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.9   | Đoạn từ cầu Mãn Châu đến khe VIII                                                   | 60      | 36                      | 30                      |
| 8.10  | Từ ngã ba (đất ông Quốc) xóm 7 đến hết đất bà Sâm xóm 7                             | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.11  | Từ bãi tràn xóm 5 đến hết đất ông                                                   | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.12  | Từ ngã ba (đất ông Ngọc) xóm 11 đến hết đất ông Khanh xóm 12                        | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.13  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                            | 65      | 39                      | 33                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                               | 55      | 33                      | 28                      |
| 8.14  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                            | 45      | 27                      | 23                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                | 40      | 24                      | 20                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                               | 35      | 21                      | 18                      |
| 9     | Xã Sơn Hà                                                                           |         |                         |                         |
| 9.1   | Đường 8B1 (HL - 01): Ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà đến ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ  | 430     | 258                     | 215                     |
| 9.2   | Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Từ giáp địa phận xã Sơn Trà; Sơn Bình đến đường 8B | 160     | 96                      | 80                      |
| 9.3   | Đường xóm 8 đến xóm 9 đến xóm 10                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 9.4   | Đường xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 7                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 9.5   | Tuyến Chơí - Hà                                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 9.6   | Tuyến ven kè sông Ngân Phố                                                          | 100     | 60                      | 50                      |
| 9.7   | Tuyến N2 (đoạn qua xóm 5)                                                           | 100     | 60                      | 50                      |
| 9.8   | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                            | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                               | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 9.9   | Đường đất, cấp phối còn lại                                                               |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                                  | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                      |         | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                     | 50      | 30                      | 25                      |
| 10    | Xã Sơn Ninh                                                                               |         |                         |                         |
| 10.1  | Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)                                                     |         |                         |                         |
|       | Giáp ranh giới Sơn Thịnh; Sơn Ninh đến đường Ninh Tiến                                    | 250     | 150                     | 125                     |
| 10.2  | Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh                    | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Đường Ninh - Tiến (HL - 09): Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến ranh giới xã Sơn Ninh, xã Sơn Hòa | 250     | 150                     | 125                     |
| 10.3  | Đoạn từ giáp đất bà Hòa xóm 4 đến hết đất ông Cầu đường Trung Thịnh                       | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.4  | Đoạn từ giáp đất ông Thái xóm 4 đến hết đất ông Ngụ xóm 4                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.5  | Đoạn từ giáp đất bà Bảy xóm 4 đến hết đất ông Hải xóm 2                                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.6  | Đoạn từ giáp đất ông Lê Hùng đến hết đất ông Toàn xóm 2                                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.7  | Đoạn từ đường Trung Thịnh đến hết đất ông Minh                                            | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.8  | Đoạn ngã ba từ giáp đất bà Huệ qua đất ông Anh xóm 3 đến hết đất ông Đậu Thắng xóm 7      | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.9  | Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm 9 đến hết đất bà ông Hòe xóm 9                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.10 | Đoạn từ giáp đất ông Mai xóm 11 đến hết đất bà Soa xóm 11                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.11 | Đoạn từ giáp đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.12 | Đoạn từ giáp đất ông Tiến xóm 4 đến đất ông Duyên xóm 5 đến hết đất ông Thắng xóm 8       | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.13 | Đoạn từ giáp đất ông Lương xóm 13 đến hết đất bà Tam xóm 14                               | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.14 | Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Hương xóm 9                                               | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.15 | Đoạn từ ngã tư bầu Sen đến hết đất ông Huệ xóm 6                                          | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.16 | Đoạn từ giáp đất ông Bùi Trinh xóm 7 đến hết đất ông Sự xóm 7                             | 130     | 78                      | 65                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                       | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                             | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 10.17 | Đoạn từ giáp đất ông Hành xóm 7 đến hết sân bóng xóm 7                      | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.18 | Đoạn từ giáp đất ông Phan Nga xóm 7 đến hết đất ông Trương xóm 6            | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.19 | Đoạn từ giáp đất ông Tùng xóm 7 đến hết đất ông Sơn xóm 7                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.20 | Đoạn từ giáp đất ông Đình xóm 9 đến hết đất ông Hưng xóm 10                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.21 | Đoạn từ giáp đất ông Đường xóm 11 đến hết đất ông Cảnh xóm 12               | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.22 | Đoạn từ giáp đất ông Huyền xóm 12 đến hết đất ông Viện xóm 12               | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.23 | Đoạn từ giáp đất ông Đoài xóm 13 đến hết đất ông Đồng xóm 12                | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.24 | Đoạn từ giáp đất ông Toại xóm 14 đến hết đất ông Thử xóm 14                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.25 | Đoạn từ giáp đất ông Đức xóm 14 đến hết đất ông Bá xóm 14                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.26 | Đoạn từ giáp đất ông Trương xóm 13 đến hết đất bà Lành xóm 13               | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.27 | Đoạn từ giáp đất bà Hương xóm 3 đến hết đất ông Khanh xóm 3                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.28 | Đoạn từ giáp đất ông Hóa xóm 4 đến hết đất ông Tình xóm 3                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.29 | Đoạn từ giáp đất ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Khoa xóm 4                   | 130     | 78                      | 65                      |
| 10.30 | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                 |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                    | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                        | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                       | 85      | 51                      | 42                      |
| 10.31 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                 |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                    | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                        | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                       | 55      | 33                      | 28                      |
| 11    | Xã Sơn Phúc                                                                 |         |                         |                         |
| 11.1  | Đường Bàng - Phúc - Thủy (HL - 08)                                          |         |                         |                         |
|       | Từ ranh giới xã Sơn Bàng; Sơn Phúc đến ngã tư Chợ Đón xã Sơn Phúc           | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Từ ngã tư Chợ Đón đến cầu Hối Trưa xã Sơn Thủy                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 11.2  | Đường Trung - Phú - Phúc: Từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú | 100     | 60                      | 50                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 11.3  | Đoạn từ Rủ Hòa Bấy đến hết đất ông Cấn                                              | 100     | 60                      | 50                      |
| 11.4  | Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn                                                | 95      | 57                      | 48                      |
| 11.5  | Đoạn từ đường Con Sông Vào Cầu đất                                                  | 95      | 57                      | 48                      |
| 11.6  | Đoạn từ ngõ ông Kỳ đến Eo Trần xóm Kim Triều                                        | 95      | 57                      | 48                      |
| 11.7  | Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều                                        | 95      | 57                      | 48                      |
| 11.8  | Đoạn từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú                              | 100     | 60                      | 50                      |
| 11.9  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 95      | 57                      | 48                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
| 11.10 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 50      | 30                      | 25                      |
| 12    | <b>Xã Sơn Mỹ</b>                                                                    |         |                         |                         |
| 12.1  | <b>Đường 8B1 (HL - 01)</b>                                                          |         |                         |                         |
|       | Từ ranh giới xã Sơn Hà; Sơn Mỹ đến đầu cầu Mỹ Thịnh                                 | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Cà Mỹ                                                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tiếp đó đến hết đất trường Lê Bình                                                  | 220     | 132                     | 110                     |
|       | Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ                                            | 110     | 66                      | 55                      |
| 12.3  | Các trục đường dự án CBRIP từ xóm 1 đến xóm 2 đến xóm 3                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 12.4  | Từ Biên Thế xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 6 đến Cống đội cưa xóm 7                        | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến xóm 8, xóm 9, xóm 10                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 12.5  | Từ giáp đất ông Quỳ xóm 9 đến hết đất ông Dân xóm 12                                | 100     | 60                      | 50                      |
| 12.6  | Tuyến Đé Tân Long từ ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ đến hết đất ông Tường, xóm Hồng Mỹ | 230     | 138                     | 115                     |
| 12.7  | Tiếp đó đến hết đất đền Thuận Mỹ                                                    | 200     | 120                     | 100                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 12.8  | Tiếp đó đến trạm bơm nước                                                                                                              | 230     | 138                     | 115                     |
| 12.9  | Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân                                                                                                  | 156     | 94                      | 78                      |
| 12.10 | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                                                                            |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                                                                           | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                                                    | 70      | 42                      | 35                      |
| 12.11 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                                            |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                                                    | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                                                                           | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                                                    | 50      | 30                      | 25                      |
| 13    | Xã Sơn Tiến                                                                                                                            |         |                         |                         |
| 13.1  | Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ | 220     | 132                     | 110                     |
| 13.2  | Đường Ninh - Tiến (HL - 09)                                                                                                            |         |                         |                         |
|       | Từ ranh giới xã Sơn An đến Cầu Bà Ké đến hết đất cô Thuận xóm 5 - thôn Trung Tiến                                                      | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Đoạn từ đất cô Thuận (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9                                                                 | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Đường An - Tiến (đường huyện lộ)                                                                                                       |         |                         |                         |
| 13.3  | Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến (từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định)                                                                 | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Đoạn từ bảng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu xã Sơn An                                                                                   | 100     | 60                      | 50                      |
| 13.4  | Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến cầu Sơn Lễ                                                              | 100     | 60                      | 50                      |
| 13.5  | Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1                                                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 13.6  | Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh                                                                                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 13.8  | Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trù xóm 6                                                                               | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                    | Giá đất |                         |  | Đất sản xuất kinh doanh |
|-------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|--|-------------------------|
|       |                                                                          | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ |  |                         |
| 13.9  | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                              |         |                         |  |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                      | 70      | 42                      |  | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                            | 55      | 33                      |  | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                      | 50      | 30                      |  | 25                      |
| 13.10 | Đường đất, cấp phối còn lại                                              |         |                         |  |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                      | 50      | 30                      |  | 25                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                            | 40      | 24                      |  | 20                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                      | 35      | 21                      |  | 18                      |
| 14    | <b>Xã Sơn Mai</b>                                                        |         |                         |  |                         |
| 14.1  | <b>Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Mai</b> | 90      | 54                      |  | 45                      |
| 14.2  | <b>Đường Thủy Mai (HL - 14)</b>                                          |         |                         |  |                         |
|       | Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai  | 80      | 48                      |  | 40                      |
|       | Tiếp đó đến hết Khe Dài xóm Tào Sơn                                      | 75      | 45                      |  | 38                      |
|       | Tiếp đó đến hết Động Máng xóm Nhà Cúp                                    | 65      | 39                      |  | 33                      |
|       | Tiếp đó đến đất ông Chính xóm Kim Lĩnh                                   | 65      | 39                      |  | 33                      |
|       | Tiếp đó đến đất ông Do xóm Tân Hoa                                       | 75      | 45                      |  | 38                      |
|       | Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai                                           | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.3  | Đường Trường - Mai: Từ ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy    | 90      | 54                      |  | 45                      |
| 14.4  | Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Ninh xóm Cẩm Giang              | 75      | 45                      |  | 38                      |
| 14.5  | Đoạn từ giáp đất bà Liên đến hết đất ông Khánh xóm Kim Lộc               | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.6  | Đoạn từ Công Làng Sơn Hội đến hết đất ông Nguyễn xóm Sơn Hội             | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.7  | Đoạn từ ngõ ông Tư (TX2) đến hết đất ông Anh xóm Sơn Hội                 | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.8  | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn                   | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.9  | Đoạn từ ngõ ông Canh đến hết đất ông Thọ xóm Tào Sơn                     | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.10 | Đoạn từ đất ông Kỳ đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn                       | 65      | 39                      |  | 33                      |
| 14.11 | Đoạn từ ngõ ông Lô đến hết Công Con Sông xóm Kim Lộc                     | 65      | 39                      |  | 33                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 14.12 | Đoạn từ ngõ bà Thủ đến hết đất ông Đình xóm Kim Lộc                                    | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.13 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nghệ xóm Minh Hồ                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.14 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hồng xóm Minh Hồ                                 | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.15 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học xóm Kim Lĩnh                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.16 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng xóm Kim Lĩnh                               | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.17 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận xóm Kim Lĩnh                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.18 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hoài xóm Kim Lĩnh                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.19 | Đoạn từ Ngõ anh Hào đến hết đất Hội quán xóm Tân Hoa                                   | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.20 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến Gành Đá xóm Tân Hoa                                         | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.21 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất anh Tinh xóm Tân Hoa                                | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.22 | Đoạn công làng đến hết đất ông Phương xóm Tân Hoa                                      | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.23 | Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngâm xóm Tân Hoa                                            | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.24 | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                            | 65      | 39                      | 33                      |
| 14.25 | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                    | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                          | 45      | 27                      | 23                      |
| 14.26 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                            | 45      | 27                      | 23                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                    | 35      | 21                      | 18                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                          | 35      | 21                      | 18                      |
| 15    | Xã Sơn Lẻ                                                                              |         |                         |                         |
| 15.1  | Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)                                         |         |                         |                         |
|       | Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẻ | 220     | 132                     | 110                     |
|       | Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẻ đến ranh giới xã Sơn Lẻ và xã Sơn Trung     | 230     | 138                     | 115                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lệ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương                      | 650     | 390                     | 325                     |
| 15.2  | <b>Đường An - Lệ (HL - 13)</b>                                                        |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ giáp đất ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba                                | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến Cồn Cầu                                                                   | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học                                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh                                                             | 110     | 66                      | 55                      |
| 15.3  | Đoạn từ công đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đất bà Ngu                                  | 120     | 72                      | 60                      |
| 15.4  | Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
| 15.5  | Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam                                                  | 130     | 78                      | 65                      |
| 15.6  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                              | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                  | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
| 15.7  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                              | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                  | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                 | 50      | 30                      | 25                      |
| 16    | <b>Xã Sơn Long</b>                                                                    |         |                         |                         |
| 16.1  | <b>Quốc lộ 8A:</b> Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cầm) đến đầu Cầu Sơn Trà | 410     | 246                     | 205                     |
| 16.2  | <b>Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)</b>                                           |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chọ                                                    | 360     | 216                     | 180                     |
|       | Kế tiếp từ đê Đồng Chọ đến giáp xã Ân Phú                                             | 300     | 180                     | 150                     |
| 16.3  | <b>Đường 8B1 (HL-01)</b>                                                              |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Hối Vàng đến hết đất ông Thực                                                  | 168     | 101                     | 84                      |
|       | Tiếp đó đến quốc lộ 8A                                                                | 216     | 130                     | 108                     |
| 16.4  | <b>Đường Đồng Đồng</b>                                                                |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                          | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ đường 8A đến (đốc Nguyễn Vương) đến hết đất ông Trần Sơn                                    | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Tiếp đó đến đường Long Giang                                                                   | 170     | 102                     | 85                      |
| 16.5  | <b>Đường Long - Trà - Hà (HL - 11):</b> Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà | 175     | 105                     | 88                      |
| 16.6  | Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Nguyệt đến hết đất ông Tàn                                        | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Tiếp đó đến đường Hối xóm 1                                                                    | 150     | 90                      | 75                      |
| 16.7  | Các trục đường bê tông xóm còn lại                                                             | 110     | 66                      | 55                      |
| 16.8  | Đoạn đường kè bờ Sông đường 8 B (Phan Hoàng) đến hết đất ông Phạm Đồng                         | 120     | 72                      | 60                      |
| 16.9  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                    | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                                       | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                           | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                          |         |                         |                         |
| 17    | <b>Xã Sơn Quang</b>                                                                            |         |                         |                         |
| 17.1  | <b>Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)</b>                                                   |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Cầu Hàm Hâm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1         | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Từ Ngã Tư bên đò cũ xóm 1 đến cầu Khe Cụt xóm 2                                                | 550     | 330                     | 275                     |
|       | Từ cầu Khe cụt xóm 2 đến ngã tư đường ông Hòa xóm 4                                            | 480     | 288                     | 240                     |
|       | Tiếp đó đến ngã tư đất ông Châu xóm 4                                                          | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Từ đất Ông Châu xóm 4 đến Cầu Hối Lờ xóm 7 + xóm 8                                             | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Từ Cầu Hối Lờ đến ngã tư vào đất ông Sỹ xóm 8                                                  | 550     | 330                     | 275                     |
|       | Tiếp đó đến Cầu Trọt Quanh xóm 9                                                               | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất bãi gỗ thôn Song Con                                                       | 575     | 345                     | 288                     |
|       | Bãi gỗ thôn Sông Con đến ranh giới xã Sơn Lĩnh                                                 | 390     | 234                     | 195                     |
| 17.2  | Đoạn từ Bãi Gỗ đến ngã ba Sông Con                                                             | 190     | 114                     | 95                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                          | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 17.3  | Các trục đường nhánh của đường Hải Thượng vào (ra) 500 m từ xóm 1 đến xóm 9                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 17.4  | Đường từ Bến Ghênh đến Chùa Nội                                                                                                | 100     | 60                      | 50                      |
| 17.5  | Đường từ ngã ba đất bà Phụng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4                                                                 | 65      | 39                      | 33                      |
| 17.6  | Đường Cột Tre ra trại Hươu Sơn Quang                                                                                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.7  | Từ bến đò cũ xóm 1 đến ranh giới xã Sơn Giang                                                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
| 17.8  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                                                                       | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                                                           | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                                                          | 70      | 42                      | 35                      |
| 17.9  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                                                                       | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                                                                           | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                                                                          | 50      | 30                      | 25                      |
| 18    | Xã Sơn Giang                                                                                                                   |         |                         |                         |
| 18.1  | Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)                                                                                             |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Cầu Tràn đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lân Ông)                                                | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Ngã Tư đường Giang Lâm đến Cầu Sắt                                                                                             | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Từ Cầu Sắt đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm                                                                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 18.2  | Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Hàm Hamm đến nhà thờ Hải Thượng Lân Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1 | 600     | 360                     | 300                     |
| 18.3  | Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4, 5, 6                                                                                      | 150     | 90                      | 75                      |
| 18.4  | Các trục đường bê tông thôn 1, 7, 8, 9, 10, 11                                                                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 18.5  | Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Trôi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung                                              | 200     | 120                     | 100                     |
| 18.6  | Đường phát lát                                                                                                                 | 150     | 90                      | 75                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                            | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                  | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 18.7  | Đường công vụ đi đường Hồ Chí Minh                               | 150     | 90                      | 75                      |
| 18.8  | Đường đất, cấp phối còn lại                                      |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                         | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                             | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                            | 55      | 33                      | 28                      |
| 19    | Xã Sơn Hòa                                                       |         |                         |                         |
| 19.1  | Đường Ninh - Tiến (HL - 09)                                      |         |                         |                         |
|       | Ranh giới xã Sơn Ninh, Sơn Hòa đến ngã tư UBND xã Sơn Hoà        | 480     | 288                     | 240                     |
|       | Ngã tư UBND xã Sơn Hòa đến bãi tràn Sơn An                       | 400     | 240                     | 200                     |
| 19.2  | Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cồn xã Sơn Hòa             | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghi xóm 4                             | 200     | 120                     | 100                     |
| 19.3  | Đoạn từ ngã tư đất bà Vân xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5       | 190     | 114                     | 95                      |
| 19.4  | Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gỏi)           | 210     | 126                     | 105                     |
| 19.5  | Đoạn từ chợ Gỏi đến ngã ba đường WB xóm 9                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Kế tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 19.6  | Kế tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11          | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Kế tiếp Cầu Gôm đi vào xóm 11                                    | 130     | 78                      | 65                      |
| 19.7  | Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân xóm 1             | 130     | 78                      | 65                      |
| 19.8  | Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuấn xóm 2          | 135     | 81                      | 68                      |
| 19.9  | Tuyến đường bầu đồng từ xóm 1 đến xóm 7                          | 130     | 78                      | 65                      |
| 19.10 | Tuyến đường bầu đồng vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5 | 130     | 78                      | 65                      |
| 19.11 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                      |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                         | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                             | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                            | 85      | 51                      | 42                      |
| 19.12 | Đường đất, cấp phối còn lại                                      |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                         | 90      | 54                      | 45                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                      | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                               | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                        | 55      | 33                      | 28                      |
| 20    | Xã Sơn Kim 1                                                               |         |                         |                         |
| 20.1  | Quốc lộ 8A                                                                 |         |                         |                         |
|       | Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sù (phía bên phải)              | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sù (phía bên trái)              | 1.235   | 741                     | 618                     |
|       | Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)                   | 750     | 450                     | 375                     |
|       | Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)                   | 700     | 420                     | 350                     |
|       | Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải) | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái) | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lưu (phía bên phải)  | 570     | 342                     | 285                     |
|       | Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lưu (phía bên trái)      | 648     | 389                     | 324                     |
|       | Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương I                      | 1.020   | 612                     | 510                     |
|       | Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)                          | 370     | 222                     | 185                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m                                       | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt                       | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến trạm H7 giao thông                                             | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Tiếp đó đến Cầu Treo                                                       | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến hết đất Việt Nam                                               | 400     | 240                     | 200                     |
| 20.2  | Đường 177 (Sơn Kim 1- Sơn Kim 2)                                           |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn                                        | 260     | 156                     | 130                     |
|       | Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2              | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Tróc Vạc xã Sơn Kim 2                    | 180     | 108                     | 90                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Đền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng | 180     | 108                     | 90                      |
| 20.3  | Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)                   | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Kế tiếp đến hết thôn khe 5                                                      | 150     | 90                      | 75                      |
| 20.4  | Đoạn từ trạm điện thôn Trung đến đường Khe 5                                    | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.5  | Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện                                         | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.6  | Đoạn sân bóng Khe Sủ đến Quốc lộ 8A                                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.7  | Đoạn từ giáp đất ông Sung đến UBND xã đến sân bóng                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.8  | Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn Kim An                                    | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.9  | Đoạn từ giáp đất bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cây                    | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Kế tiếp từ Cầu Khe Cây đến hết thôn Khe Dầu                                     | 250     | 150                     | 125                     |
| 20.10 | Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất                         | 200     | 120                     | 100                     |
| 20.11 | Đoạn sân bóng Đại Kim                                                           | 150     | 90                      | 75                      |
| 20.12 | Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu                          | 350     | 210                     | 175                     |
| 20.13 | Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trại đến thôn Vùng Tròn                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 20.14 | Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trại                                  | 150     | 90                      | 75                      |
| 20.15 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                        | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                            | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                           | 85      | 51                      | 42                      |
| 20.16 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                        | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                            | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                           | 55      | 33                      | 28                      |
| 21    | Xã Sơn Tây                                                                      |         |                         |                         |
| 21.1  | Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở                                             |         |                         |                         |
|       | Giáp ranh giới xã Sơn Diệm đến hết đất nhà ông Bình xóm Cây Tát                 | 2.100   | 1.260                   | 1.050                   |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên xóm Hồ Sen                                       | 2.040   | 1.224                   | 1.020                   |
|       | Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân                                                                        | 1.900   | 1.140                   | 950                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam                                                         | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
|       | Tiếp đó đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành                                                          | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | Tiếp đó đến Công Bàu xóm Hà Chua                                                                  | 2.640   | 1.584                   | 1.320                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất bà Gái xóm Hà Chua                                                            | 3.400   | 2.040                   | 1.700                   |
|       | Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn                                                                 | 4.550   | 2.730                   | 2.275                   |
| 21.2  | <b>Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)</b>                                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe                                                                | 260     | 156                     | 130                     |
|       | Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây; Sơn Lĩnh                                                        | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.3  | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm xóm Hồ Sen                            | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.4  | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam xóm Tân Thủy)                  | 170     | 102                     | 85                      |
| 21.5  | Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (đất ông Hiếu xóm Hồ Sen)                                | 170     | 102                     | 85                      |
| 21.6  | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bình xóm Cây Tắt) đến hết đất ông Học xóm Cây Tắt                | 170     | 102                     | 85                      |
| 21.7  | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa xóm Hồ Sen                         | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.8  | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất ông Quyền xóm Cây Thị              | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.9  | Đoạn từ giáp đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất bà Thái xóm Cây Thị                            | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.10 | Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt xóm Cây Thị                                    | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.11 | Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt xóm Nam Nhe) đến hết đất anh Tài Vĩ xóm Nam Nhe | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Kế tiếp (đất ông Tài Vĩ xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam                            | 160     | 96                      | 80                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                       | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                             | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 21.12 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến hết đất bà Quế xóm Cây Chanh      | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.13 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại ( xóm Cây Chanh) đến hết đất ông Do xóm Cây Chanh     | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.14 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông xóm Hoàng Nam | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.15 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên xóm Hoàng Nam     | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.16 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu xóm Bông Phai) đến hết đất bà Tỷ xóm Bông Phai         | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.17 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái xóm Kim Thành) đến hết đất ông Tiểu xóm Kim Thành      | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.18 | Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống xóm Kim Thành) đến bên đò ông Chất                   | 240     | 144                     | 120                     |
| 21.19 | Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chua | 190     | 114                     | 95                      |
| 21.20 | Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh xóm Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua      | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.21 | Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua                             | 200     | 120                     | 100                     |
| 21.21 | Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khi Tượng; Hồ Vây                        | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.22 | Tuyến đường tái định cư Hà Tân                                                              | 160     | 96                      | 80                      |
| 21.23 | Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh                                    | 140     | 84                      | 70                      |
| 21.24 | Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây                                                  | 140     | 84                      | 70                      |
| 21.25 | Đường trục chính xóm Trung Lưu                                                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 21.26 | Đường trục chính xóm Phổ Tây                                                                | 130     | 78                      | 65                      |
| 21.27 | Đường vào khu tái định cư xóm Tân Thủy                                                      | 230     | 138                     | 115                     |
| 21.28 | Đường Cứu hộ từ Khu Tái Định cư đến hết đất xóm Cây Thi                                     | 140     | 84                      | 70                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 21.29 | Đường cầu hồ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu                               | 130     | 78                      | 65                      |
| 21.30 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 85      | 51                      | 42                      |
| 21.31 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 55      | 33                      | 28                      |
| 22    | <b>Xã Sơn Trung</b>                                                                 |         |                         |                         |
| 22.1  | <b>Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)</b>                               |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương                    | 650     | 390                     | 325                     |
|       | Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phở (phía Bắc)                          | 1.200   | 720                     | 600                     |
|       | Đoạn từ cầu Ngàn Phở (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phổ Châu                      | 1.500   | 900                     | 750                     |
| 22.2  | <b>Quốc Lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)</b>                                      |         |                         |                         |
|       | Từ ranh giới xã Sơn Trung đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung       | 1.700   | 1.020                   | 850                     |
|       | Tiếp đó đến hết Quán ông Tý                                                         | 2.600   | 1.560                   | 1.300                   |
|       | Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phường)                                             | 2.850   | 1.710                   | 1.425                   |
|       | Tiếp đó đến Công Cây Dầu                                                            | 2.950   | 1.770                   | 1.475                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú                                       | 3.200   | 1.920                   | 1.600                   |
| 22.3  | <b>Đường Mường cũ</b>                                                               |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ nhà ông Hanh (xóm Mai Hà) đến đường Hồ Chí Minh                             | 1.700   | 1.020                   | 850                     |
| 22.4  | <b>Đường 8 cũ</b>                                                                   |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ ranh giới thị trấn Phổ Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà) | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh                                              | 700     | 420                     | 350                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm                                                          | 182     | 109                     | 91                      |
|       | Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Bằng                                                                | 163     | 98                      | 81                      |
| 22.5  | <b>Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)</b>                                                 |         |                         |                         |
|       | Từ đường nhựa Trung Thịnh đến hết đất sản bóng xóm 13 xã Sơn Trung                           | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Cự Trờ                                                                       | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông                                                | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Tiếp đó đến Cầu Hàm Hàm                                                                      | 600     | 360                     | 300                     |
| 22.6  | <b>Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)</b>                                                     |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung                                       | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến đường QL 8A                                                                      | 800     | 480                     | 400                     |
| 22.7  | <b>Đường Trung - Phú - Phúc</b>                                                              |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A                                                    | 200     | 120                     | 100                     |
| 22.8  | Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Trảng (xóm 2 cũ) | 200     | 120                     | 100                     |
| 22.9  | Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp                                 | 300     | 180                     | 150                     |
| 22.10 | Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Trảng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Trảng (xóm 1 cũ)         | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh                                                      | 400     | 240                     | 200                     |
| 22.11 | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)                   | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 22.12 | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 22.13 | Các trục đường bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 22.14 | Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)                              | 180     | 108                     | 90                      |
| 22.15 | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)               | 200     | 120                     | 100                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                      | Giá đất |                            |                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|----------------------------|
|       |                                                                            | Đất ở   | Đất thương<br>mại, dịch vụ | Đất sản xuất<br>kinh doanh |
| 22.16 | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn) | 200     | 120                        | 100                        |
| 22.17 | Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung  | 200     | 120                        | 100                        |
| 22.18 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                |         |                            |                            |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                        | 150     | 90                         | 75                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                               | 120     | 72                         | 60                         |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                        | 98      | 59                         | 49                         |
| 22.19 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                |         |                            |                            |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                        | 105     | 63                         | 53                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                               | 85      | 51                         | 43                         |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                        | 60      | 36                         | 30                         |
| 23    | Xã Sơn Bằng                                                                |         |                            |                            |
| 23.1  | Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)                                    |         |                            |                            |
|       | Cầu nằm đến Cầu Sơn Bằng                                                   | 490     | 294                        | 245                        |
|       | Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Báy                                              | 650     | 390                        | 325                        |
|       | Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung                                     | 120     | 72                         | 60                         |
| 23.2  | Đường 8 cũ                                                                 |         |                            |                            |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định                                          | 130     | 78                         | 65                         |
|       | Tiếp đó đến đường QL 8A                                                    | 130     | 78                         | 65                         |
| 23.3  | Đường Bằng - Phúc - Thù (HL - 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng                  | 200     | 120                        | 100                        |
| 23.4  | Đoạn từ tràn phúc dụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo                    | 150     | 90                         | 75                         |
| 23.5  | Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào hội quán đất ông Thanh Uyên         | 140     | 84                         | 70                         |
| 23.6  | Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý                                   | 150     | 90                         | 75                         |
| 23.7  | Đoạn từ giáp đất bà Diu đến hết đất ông Phúc                               | 130     | 78                         | 65                         |
| 23.8  | Đoạn từ đường vào đất bà Quế đến đường vào đất ông Hạnh                    | 130     | 78                         | 65                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 23.9  | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến trần phúc đụt                                                      | 140     | 84                      | 70                      |
| 23.10 | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ                                                         | 140     | 84                      | 70                      |
| 23.11 | Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình                                            | 140     | 84                      | 70                      |
| 23.12 | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bồng                                                        | 140     | 84                      | 70                      |
| 23.13 | Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tinh đến hết đất Hội quán                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 23.14 | Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh                                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 23.15 | Đoạn từ nhà ông Châu ( xóm Chùa) đến hội quán xóm Mần Tầm và ra nhà ông Hải (xóm Mần Tầm) | 130     | 78                      | 65                      |
| 23.16 | Từ đất ông Luận (xóm Thanh Uyên) đến hết đất ông Thành (Xóm Cự Sơn)                       | 130     | 78                      | 65                      |
| 23.17 | Từ đất ông Thành (xóm Cự Sơn) đến ngã ba ruộng Lùng, hết đất ông Tinh (xóm Lai Thịnh)     | 120     | 72                      | 60                      |
| 23.18 | Từ trần Phúc Đụt đến hết đất ông Thế (xóm Lai Thịnh)                                      | 130     | 78                      | 65                      |
| 23.19 | Đường nhựa, bề rộng còn lại                                                               |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                       | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                             | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                       | 80      | 48                      | 40                      |
| 23.20 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                               |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                       | 85      | 51                      | 43                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                             | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                       | 55      | 33                      | 28                      |
| 24    | <b>Xã Sơn Bình</b>                                                                        |         |                         |                         |
| 24.1  | <b>Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)</b>                                            |         |                         |                         |
|       | Kế tiếp cuối ngã ba nhà máy gạch Tuy Nén đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP        | 650     | 390                     | 325                     |
|       | Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đàn (Sơn Bình)                                                 | 900     | 540                     | 450                     |
|       | Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu                                                     | 1.500   | 900                     | 750                     |
| 24.2  | <b>Đường Bình Thủy Mai (HL - 10):</b> Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình                     | 120     | 72                      | 60                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                                    | Giá đất           |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                                          | Đất ở             | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 24.3  | <b>Đường Châu - Bình</b><br>Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình.<br>Tiếp đó đến Quốc lộ 8A                                     | 140<br>170        | 84<br>102               | 70<br>85                |
| 24.4  | <b>Đường Bình Trà</b><br>Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phan xóm 4<br>Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình<br>Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trà | 150<br>120<br>100 | 90<br>72<br>60          | 75<br>60<br>50          |
| 24.7  | Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 14 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 4                                                                                    | 120               | 72                      | 60                      |
| 24.8  | Đường nhựa, bê tông còn lại<br>Độ rộng đường ≥ 5 m<br>Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m<br>Độ rộng đường < 3 m                                               | 100<br>80<br>70   | 60<br>48<br>42          | 50<br>40<br>35          |
| 24.9  | Đường đất, cấp phối còn lại<br>Độ rộng đường ≥ 5 m<br>Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m<br>Độ rộng đường < 3 m                                               | 70<br>55<br>50    | 42<br>33<br>30          | 35<br>28<br>25          |
| 25    | <b>Xã Sơn Tân</b>                                                                                                                                        |                   |                         |                         |
| 25.1  | <b>Đường 8B1:</b> Ranh giới Sơn Tân, Sơn Mỹ đến Cầu Hối Vàng                                                                                             | 130               | 78                      | 65                      |
| 25.2  | Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biển thề<br>Tiếp đó đến đường mương<br>Tiếp đó đến giáp Sơn Long                                                               | 130<br>130<br>130 | 78<br>78<br>78          | 65<br>65<br>65          |
| 25.3  | Đường từ giáp đất bà Năng đến đường lới Thong                                                                                                            | 130               | 78                      | 65                      |
| 25.4  | Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6                                                                                                              | 130               | 78                      | 65                      |
| 25.5  | Đoạn kế tiếp từ lới thong đến lới Trại                                                                                                                   | 130               | 78                      | 65                      |
| 25.6  | Đoạn từ trạm bơm đến xóm 7                                                                                                                               | 130               | 78                      | 65                      |
| 25.7  | Đường nhựa, bê tông còn lại<br>Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                                       | 130               | 78                      | 65                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                        | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 85      | 51                      | 42                      |
| 25.8  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                        | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 60      | 36                      | 30                      |
| 26    | <b>Xã Sơn Trường</b>                                                                |         |                         |                         |
| 26.1  | <b>Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)</b>                               |         |                         |                         |
|       | Ông Hồ Huy Bình( Sơn Phú)đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường                      | 280     | 168                     | 140                     |
|       | Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường                                                       | 225     | 135                     | 113                     |
| 26.2  | <b>Đường Trường - Mai: Từ Đường Hồ Chí Minh đến Trần Sậy xóm 6</b>                  | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai               | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.3  | Đường 71 đoạn khe Cáy đến đường Hồ Chí Minh                                         | 144     | 86                      | 72                      |
| 26.4  | Đường 71 đoạn qua xóm 3                                                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.5  | Đường 71 đoạn qua xóm 7                                                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.6  | Đường 71 đoạn qua xóm 10                                                            | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.7  | Đường Phúc - Trường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.8  | Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)                         | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.9  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                        | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
| 26.10 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                        | 55      | 33                      | 28                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 50      | 30                      | 25                      |
| 27    | Xã Sơn Thủy                                                                     |         |                         |                         |
| 27.1  | Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Châu đến Cầu Năm | 500     | 300                     | 250                     |
| 27.2  | Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Ranh giới xã Sơn Bình đến giáp xã Sơn Mai    | 90      | 54                      | 45                      |
| 27.3  | Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)                                              |         |                         |                         |
|       | Cầu hói đến Cầu Ung Cầu                                                         | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến Cống Trầm                                                           | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Tiếp đó đến Cống Cầu Kè                                                         | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến ngõ ông Thái xóm Hoàn Tráng                                         | 90      | 54                      | 45                      |
| 27.4  | Đường Thủy Mai (HL - 14): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Thủy                       | 75      | 45                      | 38                      |
| 27.5  | Đường từ ngã ba đất ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đồi xóm Cửa Ngõ         | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Tiếp đó đến ngõ ông Đạo xóm Đồng Hồ                                             | 70      | 42                      | 35                      |
| 27.6  | Kế tiếp từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đôn xóm Am Tráy                            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Kế tiếp ngõ ông Đôn đến ngã tư đường nhựa                                       | 90      | 54                      | 45                      |
| 27.7  | Đoạn từ giáp đất ông Đạo đến hết đất ông Hưng xóm Kim Sơn                       | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Tiếp đó đến Quốc lộ 8A                                                          | 80      | 48                      | 40                      |
| 27.8  | Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang xóm Am Tráy                          | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng                                  | 95      | 57                      | 48                      |
| 27.9  | Đoạn từ công ông Đồi đến hết đất ông Bằng xóm Trường Sơn                        | 70      | 42                      | 35                      |
| 27.10 | Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Mậu                                    | 70      | 42                      | 35                      |
| 27.11 | Đoạn từ giáp đất ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa                        | 70      | 42                      | 35                      |
| 27.12 | Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cường                                | 70      | 42                      | 35                      |
| 27.13 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                       | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                             | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                                                | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                         | 50      | 30                      | 25                      |
| 27.14 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                 |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                         | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                                                | 40      | 24                      | 20                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                         | 35      | 21                      | 18                      |
| 28    | Xã Sơn Kim 2                                                                                                |         |                         |                         |
| 28.1  | Đường 177 Sơn Kim 1 - Kim 2                                                                                 |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Dền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng                             | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Đoạn từ dốc rú Dền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biền                                                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biền (sân vận động)                                                       | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Tùng thôn Kim Bình                                          | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biền, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến            | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đà Dón                                                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Kế tiếp cầu Đà Dón đi qua thôn Tiên Phong đến hết đất Ông Khanh thôn Tiên Phong                             | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đoạn từ cầu Tràn 1 thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch đến cầu khe Vạng                                     | 130     | 78                      | 65                      |
| 28.2  | Đoạn đường bê tông từ giáp đất ông Phương thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến hết đất ông Toàn, Tróc Vạc | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.3  | Đoạn từ ngã ba đất ông Lục thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến hết đất ông Phúc thôn Hạ Vàng              | 130     | 78                      | 65                      |
| 28.4  | Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận                                         | 140     | 84                      | 70                      |
| 28.5  | Đoạn từ hội quán thôn Khe Chệt đến hết đất nhà ông Thành                                                    | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.6  | Đoạn từ ngã ba Khe Chệt đến hết đất ông Đào                                                                 | 120     | 72                      | 60                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 28.7  | Đoạn từ đất ông Văn thôn Chế Biến đến hết đất ông Nhiều                                         | 150     | 90                      | 75                      |
| 28.8  | Đoạn từ công chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135                            | 150     | 90                      | 75                      |
| 28.9  | Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Ròng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè | 150     | 90                      | 75                      |
| 28.10 | Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè                                              | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.11 | Đoạn đường bê tông thôn Tiên Phong                                                              | 130     | 78                      | 65                      |
| 28.12 | Đoạn đường nội thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch                                              | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.13 | Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)  | 140     | 84                      | 70                      |
| 28.14 | Đường 135 từ trường Mầm Non Khe Chè đến hết đất ông Lân (Làng Chè)                              | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.15 | Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)                           | 120     | 72                      | 60                      |
| 28.16 | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                             | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                   | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                             | 80      | 48                      | 40                      |
| 28.17 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                     |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                             | 85      | 51                      | 43                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                   | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                             | 50      | 30                      | 25                      |
| 29    | Xã Sơn Phú                                                                                      |         |                         |                         |
| 29.1  | Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)                                                         |         |                         |                         |
|       | Giáp ranh xã Sơn Bằng đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung                       | 1.700   | 1.020                   | 850                     |
|       | Tiếp đó đến hết Quán ông Tý                                                                     | 2.600   | 1.560                   | 1.300                   |
|       | Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)                                                         | 2.850   | 1.710                   | 1.425                   |
|       | Tiếp đó đến Cống Cây Dầu                                                                        | 2.950   | 1.770                   | 1.475                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú                                                   | 3.200   | 1.920                   | 1.600                   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 29.2  | Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú                    | 3.400   | 2.040                   | 1.700                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xìn                       | 3.600   | 2.160                   | 1.800                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất cô Lý                             | 3.800   | 2.280                   | 1.900                   |
|       | Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phó Châu               | 4.000   | 2.400                   | 2.000                   |
|       | <b>Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)</b>              |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ đường 8A đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú | 560     | 336                     | 280                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Mạo                           | 540     | 324                     | 270                     |
|       | Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10                 | 520     | 312                     | 260                     |
|       | Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11                | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Cửa Gã                                | 400     | 240                     | 200                     |
| 29.3  | Tiếp đó đến hết đất ông Đường                         | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất bà Cừ                             | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh                         | 350     | 210                     | 175                     |
|       | Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4                          | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến cống Đập Ngung                            | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến cống xóm 4                                | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến đường 71                                  | 300     | 180                     | 150                     |
|       | <b>Đường Trung - Phú - Phúc</b>                       |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ sân vận động xã Sơn Phú đến hết đất ông Giáp  | 700     | 420                     | 350                     |
|       | Tiếp đó đến Cầu Trọt                                  | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú                 | 450     | 270                     | 225                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất bà Viên                           | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú        | 350     | 210                     | 175                     |
|       | Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán            | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc                     | 150     | 90                      | 75                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 29.4  | Đoạn từ hơn đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)            | 2.200   | 1.320                   | 1.100                   |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)                                     | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
| 29.5  | Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý    | 1.100   | 660                     | 550                     |
|       | Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Dầm                               | 1.200   | 720                     | 600                     |
|       | Kế tiếp và Rú Dầm đến đường Trung - Phú - Phúc                         | 900     | 540                     | 450                     |
| 29.6  | Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái                          | 200     | 120                     | 100                     |
| 29.7  | Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền                  | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến hết đất ông Linh                                           | 200     | 120                     | 100                     |
| 29.8  | Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)           | 250     | 150                     | 125                     |
| 29.9  | Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận       | 200     | 120                     | 100                     |
| 29.10 | Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lê) đến hết đất ông Võ Tâm                 | 190     | 114                     | 95                      |
| 29.11 | Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc                 | 190     | 114                     | 95                      |
| 29.12 | Đoạn từ sân bóng xóm Cù của Nương đến ngã ba đất ông Quyền             | 150     | 90                      | 75                      |
| 29.13 | Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm                   | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu                                      | 180     | 108                     | 90                      |
| 29.14 | Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc                         | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú                                       | 150     | 90                      | 75                      |
| 29.15 | Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niêm) | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu                                      | 170     | 102                     | 85                      |
| 29.16 | Đoạn từ giáp đất bà Toại đến công làng xóm 4                           | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.17 | Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thê) đến ngã ba ngõ Anh Khâm             | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.18 | Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hường (Lục)                      | 170     | 102                     | 85                      |
| 29.19 | Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Hué                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.20 | Các trục đường còn lại xóm An Phú                                      | 120     | 72                      | 60                      |
| 29.21 | Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ                                    | 170     | 102                     | 85                      |
| 29.22 | Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tinh (Tĩnh)        | 170     | 102                     | 85                      |
| 29.23 | Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sỹ              | 140     | 84                      | 70                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                          | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến Cầu Liên Hương                                                     | 140     | 84                      | 70                      |
| 29.24 | Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Láng                                        | 140     | 84                      | 70                      |
| 29.25 | Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đề                           | 180     | 108                     | 90                      |
| 29.26 | Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)                 | 300     | 180                     | 150                     |
| 29.27 | Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tỷ                          | 200     | 120                     | 100                     |
| 29.28 | Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)                                 | 300     | 180                     | 150                     |
| 29.29 | Đoạn từ đất ông Thái (Lê) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9                        | 180     | 108                     | 90                      |
| 29.30 | Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9                                   | 140     | 84                      | 70                      |
| 29.31 | Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9                           | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng                                                | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.32 | Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Con Dền                            | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.33 | Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập                                             | 140     | 84                      | 70                      |
| 29.34 | Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa                                    | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.35 | Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)                             | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.36 | Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương                                 | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.37 | Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh                            | 130     | 78                      | 65                      |
| 29.38 | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                       | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                           | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                          | 85      | 51                      | 42                      |
| 29.39 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                    |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường $\geq 5$ m                                                       | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Độ rộng đường $\geq 3$ m đến $< 5$ m                                           | 75      | 45                      | 38                      |
|       | Độ rộng đường $< 3$ m                                                          | 60      | 36                      | 30                      |
| 30    | Xã Sơn Lĩnh                                                                    |         |                         |                         |
| 30.1  | Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03): Ranh giới Sơn Tây, Sơn Lĩnh đến cầu Xai Phố | 100     | 60                      | 50                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                            | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                  | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 30.2  | <b>Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)</b>                                                                        |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Trần đến đường Tây - Lĩnh - Hồng                                                                          | 100     | 60                      | 50                      |
| 30.3  | Đường từ ngã ba đất bà Phương xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4                                                  | 65      | 39                      | 33                      |
| 30.4  | Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang                                                                             | 80      | 48                      | 40                      |
| 30.5  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                                      |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                              | 65      | 39                      | 33                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                    | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                              | 45      | 27                      | 23                      |
| 30.6  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                      |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                              | 45      | 27                      | 23                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                    | 35      | 21                      | 18                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                              | 35      | 21                      | 18                      |
| V     | <b>HUYỆN ĐỨC THỌ</b>                                                                                             |         |                         |                         |
| A     | <b>Xã đồng bằng</b>                                                                                              |         |                         |                         |
| I     | <b>Xã Đức Yên</b>                                                                                                |         |                         |                         |
| 1.1   | <b>Quốc lộ 8A</b>                                                                                                |         |                         |                         |
|       | Từ đường sắt đến công tiêu nước Tùng Anh                                                                         | 7.000   | 4.200                   | 3.500                   |
|       | Từ đường sắt đến Cầu Đồi II                                                                                      | 4.200   | 2.520                   | 2.100                   |
| 1.2   | <b>Đường Đức Yên Tùng Anh</b>                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A                                                                                      | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
| 1.3   | <b>Đường Cơ đê La Giang phía đông</b>                                                                            |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp giáp địa giới thị trấn Đức Thọ đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phở) xã Đức Yên                | 1.100   | 660                     | 550                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Yên                                                                   | 850     | 510                     | 425                     |
| 1.4   | <b>Đường WB (Đoạn qua xã Đức Yên)</b>                                                                            |         |                         |                         |
| 1.5   | Đường mới từ cơ đê La Giang phía đông. HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước TT Y Tế huyện (trừ 80m bảm Quốc lộ 8A) | 500     | 300                     | 250                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                         | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                               | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 1.6   | Các lô đất dây 2.3 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi                                                          | 1.200   | 720                     | 600                     |
|       | Các lô đất dây 4.5 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi                                                          | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Các lô đất dây 2.3 Khu vực Tam Tang                                                                           | 540     | 324                     | 270                     |
|       | Đường trục thôn Đại Lợi giáp ranh Đức Yên Thị Trần từ góc ao bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hàn đến hết hội quán thôn                                                  | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường trục từ đất nhà ông Xuân đến hết đất ông Trạch                                                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Trục đường thôn từ nhà Có Hạp thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành                 | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn                                | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phán đến cầu 3.4                                                           | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường trục Quang Lĩnh từ cầu 3.4 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê                                | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Đường từ đất ông Khang xuống đến nhà Dòng                                                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hói trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường trục Hùng Dũng từ góc nhà anh Đạt đến hết đất nhà ông Tùng                                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm                                                             | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Các trục đường mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các loại đường có trong bảng giá nói trên                       | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các vị trí còn lại của xã                                                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 2     | Xã Tùng Ảnh                                                                                                   |         |                         |                         |
| 2.1   | Quốc lộ 8A                                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến mỏ phía Đông cầu Kênh                                                          | 5.000   | 3.000                   | 2.500                   |
|       | Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành                                                                        | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
|       | Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng                                                                   | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28                                                                                                              | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới xã Tùng Anh                                                                                                | 500     | 300                     | 250                     |
| 2.2   | <b>Quốc lộ 15A (Đoạn 1)</b><br>Đoạn tiếp giáp với thị trấn Đức Thọ đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng) | 4.000   | 2.400                   | 2.000                   |
|       | Tiếp đó đến giáp mộ phía Nam cầu Linh Cầm (mới)                                                                                     | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
| 2.3   | <b>Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú</b><br>Từ ngã 4 cầu Linh Cầm đến ngã 3 Linh Cầm                                    | 1.300   | 780                     | 650                     |
|       | Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú                                                                                                   | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 2.4   | <b>Đường Đức Yên Tùng Anh</b><br>Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Anh                      | 1.100   | 660                     | 550                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh                                                                                     | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
| 2.5   | <b>Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng</b><br>Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A                                           | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A                                                                                             | 600     | 360                     | 300                     |
| 2.6   | <b>Đường Cơ đê La Giang phía đông</b><br>Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giàng                                                | 700     | 420                     | 350                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh                                                                            | 900     | 540                     | 450                     |
| 2.7   | <b>Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh Đức Lạng)</b><br>Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh                            | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
| 2.8   | <b>Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An)</b><br>Đoạn từ ngã ba Linh Cầm đến hết đất xi nghiệp Gổ Linh Cầm                      | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A                                                                                                | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh                                                                                     | 350     | 210                     | 175                     |
| 2.9   | <b>Đường hộ đê Tùng Anh (ngã 3 quán Giàng đến Đê La Giang)</b>                                                                      | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 2.10  | <b>Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú</b>                                                                                     | 900     | 540                     | 450                     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28                                                                                                | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà                                                                | 200     | 120                     | 100                     |
| 2.11  | Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất                                                                | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội Cống làng Hội Đông đê La Giang                                                                 | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Trường THCS ngõ ông Mười (Hội Tây) đê La Giang                                                                      | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đông) đến cây phượng Hội Đông                                                   | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chắt Hội Đông ngõ ông Mười Hội Tây ngõ Lâm Thọ Đông Thái 1 đến giáp đường Phan Đình Phùng | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ đường Đức Yên Tùng Anh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang                                         | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ ngõ Thắng Ủy (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang                                                                 | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giàng (Châu Trinh)                                                                      | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang                                                      | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang                                                        | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang                                                        | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) Châu Linh Vọng Sơn - Sơn Lễ                                                                | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)                                               | 210     | 126                     | 105                     |
| 2.12  | Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) Châu Dương                                                             |         |                         |                         |
|       | Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ                                                                                                        |         |                         |                         |
|       | Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng                                                                                 | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28                                                                                                 | 250     | 150                     | 125                     |
| 2.13  | Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)                                                                   | 150     | 90                      | 75                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Linh)                                                                                               | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Linh) đi kênh Linh Cầm                                                                                            | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Linh) đến góc sau đất ông Mai Châu Linh                                                                      | 225     | 135                     | 113                     |
|       | Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28                                                                                                      | 210     | 126                     | 105                     |
|       | Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Thạch Thành | 208     | 125                     | 104                     |
|       | Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Anh                                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Các tuyến đường khu vực mới Đồng trư Hội Đông                                                                                                           | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Các tuyến đường khu vực mới Đồng trư Hội Tây                                                                                                            | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Các tuyến đường khu vực Đội Mỏ Đội Ngọn                                                                                                                 | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Các thửa đất khu vực mới, Đồng Chàng dãy 2, dãy 3                                                                                                       | 1.400   | 840                     | 700                     |
|       | Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Chàng thuộc các dãy 4,5,6                                                                                         | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Các vị trí còn lại của xã                                                                                                                               | 110     | 66                      | 55                      |
|       | <b>Xã Đức Long</b>                                                                                                                                      |         |                         |                         |
|       | <b>Quốc lộ 8A</b>                                                                                                                                       |         |                         |                         |
|       | Từ Cầu Đồi II đến điểm giao với đường Bùi Long                                                                                                          | 3.000   | 1.800                   | 1.500                   |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức Long                                                                                                                    | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
|       | <b>Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh Đức Lạng)</b>                                                                                                                    |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến đường vào hội quán thôn Phương Thành                                                                | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |
|       | Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28, hết địa giới hành chính xã Đức Long                                                                                   | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | <b>Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An)</b>                                                                                                             |         |                         |                         |
| 3.3   | Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến hết địa giới hành chính xã Đức Long                                                                 | 350     | 210                     | 175                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 3.4   | <u>Đường Bùi Long (Đoạn qua xã Đức Long)</u>                            | 650     | 390                     | 325                     |
| 3.5   | <u>Đường WB đi qua xã Đức Long (Hạ Long Lâm)</u>                        | 450     | 270                     | 225                     |
| 3.6   | <u>Các trục đường liên xã</u>                                           |         |                         |                         |
|       | Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long            | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập                                          | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Đường cứu hộ cứu nạn đoạn tiếp với dãy 2,3 QL8A đến TL 5                | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Tiếp đó đến TL 28                                                       | 300     | 180                     | 150                     |
| 3.7   | <u>Lộc Phúc</u>                                                         |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Dắc                                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Thông Toán đến hết đất Minh Trình                           | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Bùi Huyền đến hết đất Hợp Thụy                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế                                 | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Tinh lộ 5 đến hết đất bà Thành                                       | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu                                       | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Thái Mười                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà                                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tinh lộ 5 khu vực C377 cũ | 400     | 240                     | 200                     |
| 3.8   | <u>Phượng Thành</u>                                                     |         |                         |                         |
|       | Từ Tinh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương                             | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tứ                                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương                             | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 3.9   | Từ giáp đất Trần Hùng đi Dền Làng                                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh                                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Nguyễn Bồng đến hết đất Nguyễn Tuyền                                       | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Thịnh                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thu                                           | 150     | 90                      | 75                      |
| 3.10  | <b>Long Lập</b>                                                                        |         |                         |                         |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng                                                | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu                                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ai                                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông                                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vy                                                 | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn                                                | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Cửa Trông đến giáp đất Phạm Sơn                                                     | 150     | 90                      | 75                      |
| 3.11  | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2                                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | <b>Cầu Đôi</b>                                                                         |         |                         |                         |
|       | Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường | 700     | 420                     | 350                     |
|       | Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quán                                                        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ giáp đất Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm                                    | 150     | 90                      | 75                      |
| 3.11  | Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch                                                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quán                                                             | 150     | 90                      | 75                      |
|       | <b>Thịnh Cường</b>                                                                     |         |                         |                         |
|       | Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường                                                     | 140     | 84                      | 70                      |
| 3.11  | Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất nhà Thu Hồng                                           | 140     | 84                      | 70                      |
|       |                                                                                        | 140     | 84                      | 70                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất Long Nhiều                | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất ông Ninh                  | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Đa                             | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán                            | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý                   | 140     | 84                      | 70                      |
| 3.12  | <b>Hợp Đồng</b>                                           |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm               | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh         | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thủy Mai        | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh          | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngõ Tỉnh       | 140     | 84                      | 70                      |
|       | <b>Đô Vành</b>                                            |         |                         |                         |
| 3.13  |                                                           |         |                         |                         |
|       | Từ Quán Lan Lương đến hết đất anh Thủy                    | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Được               | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải                 | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành                  | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán                  | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Từ                 | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiệu                  | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất bà Vương đến hết đất anh Lê                   | 140     | 84                      | 70                      |
| 3.14  | <b>Tân Việt</b>                                           |         |                         |                         |
|       | Từ Ao Hoat đi Tân Tượng                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ Cửa Đền đi Tân Sơn                                     | 120     | 72                      | 60                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ ngã tư đi Trang Vương                                                  | 120     | 72                      | 60                      |
| 3.15  | <b>Tân Trượng</b>                                                         |         |                         |                         |
|       | Từ Dương Đốc đến Giếng Truong                                             | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ Đồng Cù đến Dũng Thuận                                                 | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ Đồng Cù đến hết đất anh Thọ                                            | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ đường Bãi Dẽ đến hết đất ông Liên                                      | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt                                          | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu                              | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ giáp đất anh Nghi đến hết đất anh Lục Mạo                              | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân                                  | 120     | 72                      | 60                      |
| 3.16  | <b>Tân Sơn</b>                                                            |         |                         |                         |
|       | Từ hội quán đến hết đất chị Trọng                                         | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28                                              | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ giáp đất anh Luyện đi THCS                                             | 120     | 72                      | 60                      |
| 4     | <b>Xã Đức Lâm</b>                                                         |         |                         |                         |
| 4.1   | <b>Quốc lộ 8A</b>                                                         |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ điểm Tiếp giáp xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
| 4.2   | <b>Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)</b>        |         |                         |                         |
|       | Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm            | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 4.3   | <b>Đoạn Lâm An Tân Hương</b>                                              |         |                         |                         |
|       | Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm                          | 650     | 390                     | 325                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm                                        | 500     | 300                     | 250                     |
| 4.5   | <b>Đường WB đoạn qua xã Đức Lâm</b>                                       | 450     | 270                     | 225                     |
| 4.6   | <b>Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Lâm)</b>                | 300     | 180                     | 150                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 4.7   | <b>Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An</b>                         |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại                     | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Công Xóm (xóm 1)                                      | 240     | 144                     | 120                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An | 190     | 114                     | 95                      |
|       | <b>Đường Thôn</b>                                                     |         |                         |                         |
|       | Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe              | 240     | 144                     | 120                     |
| 4.8   | Đường dây 2,3 Quán nậu xóm 4                                          | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Đường dây 2,3 Đồng Trảng xóm 7                                        | 300     | 180                     | 150                     |
|       | <b>Đường xóm 1</b>                                                    |         |                         |                         |
|       | Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ                          | 76      | 46                      | 38                      |
|       | Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực                         | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương                   | 76      | 46                      | 38                      |
| 4.9   | <b>Đường xóm 2</b>                                                    |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên                        | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan                           | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2                            | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ đường Lâm. Lập. Long. Lạng đến ngõ bà Liên Dược                    | 100     | 60                      | 50                      |
|       | <b>Đường xóm 3</b>                                                    |         |                         |                         |
| 4.10  | Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | <b>Đường ra nghĩa trang xóm 3.4</b>                                   | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán                     | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam                                  | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam                                       | 170     | 102                     | 85                      |
|       |                                                                       |         |                         |                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 4.11  | <b>Đường xóm 4</b>                                        |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất ông Linh đến hết đất ông Lân                  | 150     | 90                      | 75                      |
| 4.12  | <b>Khu vực Ngọc Lâm</b>                                   |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành                 | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất anh An Huyền đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn    | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân                     | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ đất bà Xuân đến hết làng                               | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh                           | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mao                           | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện              | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chấn nuôi | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai                | 114     | 68                      | 57                      |
| 4.13  | Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh            | 114     | 68                      | 57                      |
|       | <b>Vùng Văn Lâm</b>                                       |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia                 | 133     | 80                      | 67                      |
|       | Từ giáp đất ông Vinh Luân đến hết đất ông Mu              | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San                 | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công                      | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ ngõ ông Tản đến Nhà trẻ xóm 7                          | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu           | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn            | 114     | 68                      | 57                      |
|       | Từ giáp đất Sâm Châu đến hết đất anh Nhuận                | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang                      | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật                   | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí           | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình           | 170     | 102                     | 85                      |
|       | Từ giáp đất Bá Trí đến hết đất ông Cảnh                   | 170     | 102                     | 85                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 5     | Xã Trung Lễ                                                             |         |                         |                         |
| 5.1   | Quốc lộ 8A                                                              |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến hết đất UBND xã Trung Lễ | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
|       | Tiếp đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ (Tuyến cũ, mới)            | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
| 5.2   | Quốc lộ 15A (Đoạn II)                                                   |         |                         |                         |
|       | Từ QL 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ              | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 5.3   | Đường WB đi qua xã Trung Lễ                                             | 450     | 270                     | 225                     |
| 5.4   | Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (đoạn qua xã Trung Lễ)                    | 300     | 180                     | 150                     |
| 5.5   | Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm                           |         |                         |                         |
|       | Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường                   | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường                   | 550     | 330                     | 275                     |
|       | Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo                  | 500     | 300                     | 250                     |
| 5.6   | Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện                           |         |                         |                         |
|       | Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường                                 | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường                                 | 550     | 330                     | 275                     |
| 5.7   | Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã                                      |         |                         |                         |
|       | Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường                                 | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường                                 | 550     | 330                     | 275                     |
|       | Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo                        | 500     | 300                     | 250                     |
| 5.8   | Đường trục thôn                                                         |         |                         |                         |
|       | Đường chính vào trung tâm xã                                            | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ Quốc lộ 8A Nghĩa trang Cồn Độ                                  | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ đường Trung Xá Tân Trị đến Quốc lộ 8A                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ô Mai                                        | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã                                                       | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh                                                                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các vị trí còn lại của xã                                                                                           | 130     | 78                      | 65                      |
| 6     | Xã Đức Thủy                                                                                                         |         |                         |                         |
| 6.1   | Quốc lộ 8A                                                                                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Trung Lễ đến hết địa giới hành chính xã Đức Thủy                                 | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
| 6.2   | Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Thủy)                                                                | 300     | 180                     | 150                     |
| 6.3   | Đường WB đoạn qua xã Đức Thủy                                                                                       | 450     | 270                     | 225                     |
| 6.4   | Đường từ QL 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thủy)                                                         | 300     | 180                     | 150                     |
| 6.5   | Đường xóm.                                                                                                          |         |                         |                         |
|       | Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)                                                               | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dăm De (vùng Trại Ngồi xóm 10)                                                       | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8                                                                      | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đình Luận (xóm 1)                                                                 | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đình Thanh (xóm 1)                                                             | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ giáp đất anh Đình Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trú (xóm 1)                              | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đình Quốc. tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hưu | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3)                                    | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng                                                                               | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ nhà thờ Họ Đình đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngô Thìn (xóm 4)                                                     | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Vinh đến cống cổ Cừ (xóm 5)                                                                         | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Đình Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5)                                                           | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truật (Luận) Bút (xóm 8)                                                 | 136     | 82                      | 68                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6)                            | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6)                             | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ nhà Văn hóa xóm 6. 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6)                     | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tứ Đồng (xóm 7)                        | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7)                                          | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Phương Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8)                      | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9)         | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ đường Thủy Thịnh đến hết đất anh Đình Hải                                    | 136     | 82                      | 68                      |
|       | Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Diên                                        | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ giáp đất anh Thất Lợi đến hết đất anh Tùng                                   | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã                                   | 112     | 67                      | 56                      |
| 7     | <b>Xã Đức Nhân</b>                                                              |         |                         |                         |
| 7.1   | <b>Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Nhân</b>                                          | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
| 7.2   | <b>Đường Cơ đê La Giang phía đông (Bùi xá Ngã Ba Trố)</b>                       | 600     | 360                     | 300                     |
| 7.3   | <b>Đường Cơ đê La Giang phía đông (Ngã Ba Trố đến hết địa giới xã Đức Nhân)</b> | 500     | 300                     | 250                     |
| 7.4   | <b>Đường WB đoạn qua xã Đức Nhân</b>                                            |         |                         |                         |
|       | Phía trong đê                                                                   | 450     | 270                     | 225                     |
|       | Phía ngoài đê                                                                   | 250     | 150                     | 125                     |
| 7.5   | <b>Đường hộ đê (Ngã tư Trố Đến Đê La Giang)</b>                                 | 700     | 420                     | 350                     |
| 7.6   | <b>Đường xóm.</b>                                                               |         |                         |                         |
|       | Đường cơ Đê La Giang phía sông                                                  | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tinh đến đường hộ đê                              | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái                                   | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1                  | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1                              | 200     | 120                     | 100                     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1                           | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tuyến từ giáp đất anh Bàng từ đê đến kênh C2 thôn 1                          | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB                                         | 200     | 120                     | 100                     |
| 7.7   | Các tuyến thôn 3                                                             |         |                         |                         |
|       | Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê                                      | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chính                                       | 200     | 120                     | 100                     |
| 7.8   | Các tuyến đường thôn 4                                                       |         |                         |                         |
|       | Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng                                          | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường nương tưới (đất có Thảo)                                               | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Từ đê đến hết đất ông Diễm                                                   | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Từ đê đến hết đất ông Tam                                                    | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tuyến từ đường WB đến hết đất anh Hoàng Trạm                                 | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Các lô đất dãy 2. 3 vùng Cửa Trộ                                             | 210     | 126                     | 105                     |
|       | Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biên năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012   | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Các lô đất bám đường bê tông phía đông còn lại                               | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Các vị trí còn lại của xã                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 8     | Xã Yên Hồ                                                                    |         |                         |                         |
| 8.1   | Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ                                                | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
| 8.2   | Đường cơ đê la Giang phía đông                                               |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Nhân đến hết địa giới hành chính xã Yên Hồ | 400     | 240                     | 200                     |
| 8.3   | Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)                                 |         |                         |                         |
|       | Từ mố phía Nam cầu Đò Hào đến đê La Giang                                    | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Từ đê La Giang đến ngã tư Trỏ                                                | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 8.4   | Đường hộ đê (Đức Nhân) đoạn qua xã Yên Hồ                                    | 700     | 420                     | 350                     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Dãy 2. 3 hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố                          | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Các lô đất dãy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố          | 180     | 108                     | 90                      |
| 8.5   | <b>Đường Yên Hồ đi Đức Quang</b>                                                                             |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ đường Yên Hồ Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang                                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang                                           | 140     | 84                      | 70                      |
| 8.6   | Đê La giang Đò Dê Đức Thuận                                                                                  | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.7   | Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)                                                                        | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.8   | Đê La Giang đi Đức Thịnh Thái Yên Đức Thủy                                                                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.9   | Đường từ giáp đất ông Xuyên đi Đò Dê (Đức Thuận)                                                             | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.10  | Các tuyến đường trong khu QH mới vùng Cửa Phủ                                                                | 110     | 66                      | 55                      |
| 8.11  | Đường Vòng Trung Nam Hồng Đê LG                                                                              | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.12  | Đường Đức Nhân Đức Quang Đức Vĩnh đi Yên Hồ                                                                  | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.13  | Từ Công chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang                                                                | 150     | 90                      | 75                      |
| 8.14  | <b>Các đường trục thôn</b>                                                                                   |         |                         |                         |
|       | Tuyến từ giáp đất ông Từ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vương (thôn 3. 4 cũ)        | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vương           | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vương                                                   | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6. 7 cũ) | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Kênh C2 thôn Trung Văn Minh                                                                                  | 110     | 66                      | 55                      |
| 8.15  | Các vị trí còn lại của xã                                                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 9     | <b>Xã Đức Thịnh</b>                                                                                          |         |                         |                         |
| 9.1   | <b>Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Thịnh</b>                                                                      | 1.800   | 1.080                   | 900                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                              | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                    | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 9.2   | Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)                |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh        | 1.000   | 600                     | 500                     |
| 9.3   | Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)          | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh                                          | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Đường Máng (đi Thái Yên)                                           | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)                          | 150     | 90                      | 75                      |
| 9.4   | <b>Xóm Quang Tiến</b>                                              |         |                         |                         |
|       | Từ ngõ anh Nguỵ đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hội                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ ông Cán Nga đến ngõ ông Bình Quảng                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà                                 | 150     | 90                      | 75                      |
| 9.5   | <b>Xóm Quang Thịnh</b>                                             |         |                         |                         |
|       | Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp                                      | 150     | 90                      | 75                      |
| 9.6   | <b>Xóm Đò Trai</b>                                                 |         |                         |                         |
|       | Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục                                     | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường                                   | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ anh Bình đến ngõ anh Nhất                                   | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai    | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Các lô đất dãy 4. 5. 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai | 350     | 210                     | 175                     |
| 9.7   | <b>Xóm Liên Thịnh</b>                                              |         |                         |                         |
|       | Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ                                    | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ cầu Bãi Thén đến ngõ anh Sinh                                   | 150     | 90                      | 75                      |
| 9.8   | <b>Xóm Trường Thịnh</b>                                            |         |                         |                         |
|       | Từ ngõ anh Thiện đến ngõ anh Phê                                   | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyền                                  | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Từ ngõ ông Thiệu đến ngõ anh Thương                                | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                    | Giá đất |                            |  | Đất sản xuất<br>kinh doanh |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|--|----------------------------|
|       |                                                                                          | Đất ở   | Đất thương<br>mại, dịch vụ |  |                            |
| 9.9   | <b>Xóm Đồng Cản</b>                                                                      |         |                            |  |                            |
|       | Từ ngõ bà Cầm đến ngõ anh Thông                                                          | 150     | 90                         |  | 75                         |
|       | Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung                                                        | 150     | 90                         |  | 75                         |
|       | Từ Hội quán đến ngõ ông Anh                                                              | 150     | 90                         |  | 75                         |
|       | Từ ngõ anh Phẩm đến ngõ Lan Khang                                                        | 150     | 90                         |  | 75                         |
| 10    | <b>Xã Thái Yên</b>                                                                       | 150     | 90                         |  | 75                         |
| 10.1  | <b>Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)</b>                               |         |                            |  |                            |
|       | Đoạn tiếp giáp địa giới xã Đức Thịnh đến giáp đường trụ sở Thái Yên                      | 1.000   | 600                        |  | 500                        |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Thái Yên                                          | 650     | 390                        |  | 325                        |
| 10.2  | <b>Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên đoạn qua xã Thái Yên</b>                                | 300     | 180                        |  | 150                        |
| 10.3  | <b>Các tuyến đường xóm.</b>                                                              |         |                            |  |                            |
|       | Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề                             | 400     | 240                        |  | 200                        |
|       | Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)             | 250     | 150                        |  | 125                        |
|       | Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường công chào thôn 8) | 250     | 150                        |  | 125                        |
|       | Đường từ Thái Yên Đức Thịnh (đường Máng)                                                 | 250     | 150                        |  | 125                        |
|       | Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trượt)                 | 250     | 150                        |  | 125                        |
|       | Đường từ công bà Đình Bến trở đàng (đường trượt sau)                                     | 250     | 150                        |  | 125                        |
|       | Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại                                          | 200     | 120                        |  | 100                        |
|       | Các lô đất còn lại                                                                       | 150     | 90                         |  | 75                         |
| 11    | <b>Xã Bùi Xá</b>                                                                         |         |                            |  |                            |
| 11.1  | <b>Quốc Lộ 8A</b>                                                                        |         |                            |  |                            |
|       | Đoạn từ cầu Đồi II đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá                                 | 3.000   | 1.800                      |  | 1.500                      |
| 11.2  | <b>Đường Cơ đê La Giang phía đông đoạn qua xã Bùi Xá</b>                                 | 600     | 360                        |  | 300                        |
| 11.3  | <b>Đường WB (Trung Xá La)</b>                                                            |         |                            |  |                            |
|       | Đoạn trong đê La Giang                                                                   | 450     | 270                        |  | 225                        |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đoạn ngoài đê La Giang                                              | 250     | 150                     | 125                     |
| 11.4  | <b>Đường Bùi Long</b>                                               |         |                         |                         |
|       | Từ Đê La Giang đến giáp với đường vào Trường Dân Lập                | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá                       | 650     | 390                     | 325                     |
| 11.5  | <b>Các lô đất dãy 2. 3 vùng quy hoạch Lô Gạch (Cầu Đồi). Ba Mậu</b> | 750     | 450                     | 375                     |
|       | Đường từ giáp đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lực            | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ Cầu ông Thanh đến Cổng Hói Khoáng                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang                           | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên        | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Toàn              | 150     | 90                      | 75                      |
| 11.6  | <b>Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3. 4 cũ)</b>                     |         |                         |                         |
|       | Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành                   | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang                    | 150     | 90                      | 75                      |
| 11.7  | <b>Đường trục thôn Hạ Tứ (xóm 5 cũ)</b>                             |         |                         |                         |
|       | Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bên sông La                        | 103     | 62                      | 52                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bên sông La              | 103     | 62                      | 52                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Dền Cà                         | 103     | 62                      | 52                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn                         | 103     | 62                      | 52                      |
| 11.8  | <b>Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)</b>                          |         |                         |                         |
|       | Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông     | 103     | 62                      | 52                      |
| 11.9  | Các vị trí còn lại của xã                                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 12    | <b>Xã Trường Sơn</b>                                                |         |                         |                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                              | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                    | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 12.1  | Quốc lộ 15A từ phía bắc cầu linh cảm mới đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn | 300     | 180                     | 150                     |
| 12.2  | Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)                                                        |         |                         |                         |
| 12.3  | Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn                   | 300     | 180                     | 150                     |
|       | (Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại) | 114     | 68                      | 57                      |
| 12.4  | Các đường trục thôn                                                                |         |                         |                         |
|       | Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)         | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)       | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Đường nội vùng làng nghề                                                           | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh                                          | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cừu                                           | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ Đê Nam Đức ( đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hàu)                             | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng                                         | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài                                             | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ đê Nam đức (công làng) đến hết đất anh Dũng                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ Công làng đến hết đất ông Hào                                                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)                                          | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hái (Thiệu)                                  | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất chị Thuý đến hết đất chị Từ                                            | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ công làng đến hết đất anh Bắc                                                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến                                        | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ công làng đến hết đất bà Ton                                                    | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Từ công làng thôn Sắn cũ đến hội quán thôn Hến                                     | 140     | 84                      | 70                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm                                                | 140     | 84                      | 70                      |
|       | (Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)     |         |                         |                         |
|       | Các đường trục thôn                                                                     |         |                         |                         |
|       | Từ đường 15A đến hết đất ông Văn                                                        | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ công làng đến hết đất chị Vỹ                                                         | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ công làng đến hết đất ông Đạo                                                        | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày                                                         | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam                                                 | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc                                               | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phương                                               | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát                                                 | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc                                               | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất ông Thường đến hết đất anh Hào                                              | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hương                                                | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiên                                           | 105     | 63                      | 53                      |
|       | Từ giáp đất ông Duyên đến hết đất anh Hải                                               | 105     | 63                      | 53                      |
| 12.5  | Các vị trí còn lại của xã                                                               | 80      | 48                      | 40                      |
| 13    | <b>Xã Liên Minh</b>                                                                     |         |                         |                         |
| 13.1  | <b>Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)</b>                                                      |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp giáp địa giới xã Trường Sơn đến ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh                     | 350     | 210                     | 175                     |
|       | Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường    | 500     | 300                     | 250                     |
| 13.2  | <b>Đường Liên Minh Tùng Châu</b>                                                        |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến đường vào bãi Tùng                   | 250     | 150                     | 125                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến hết giới phận hành chính xã Liên Minh                                                         | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Các tuyến đường ngang của thôn Thọ Tường (xóm 1. 2 cũ) từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư            | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Các tuyến đường ngang thôn Thọ Tường từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã                 | 147     | 88                      | 74                      |
|       | <b>Đường thôn Thọ Ninh (xóm 3. 4 cũ)</b>                                                                  |         |                         |                         |
|       | Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính                                                          | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo                                                                | 147     | 88                      | 74                      |
| 13.3  | Đường từ Đập Trộc Ao đến bến cây gạo thôn                                                                 | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ giáp đất bà Cẩm đến hết đất ông Long                                                             | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường                                                           | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Tài                                                          | 147     | 88                      | 74                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành                                                           | 147     | 88                      | 74                      |
|       | <b>Đường thôn Yên Phú (xóm 5 cũ)</b>                                                                      |         |                         |                         |
|       | Tiếp đó đến hết đất anh Thược thôn                                                                        | 110     | 66                      | 55                      |
| 13.4  | Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến Luy                                                                    | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây Ngô đồng                                                             | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban                                                            | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Văn                                         | 110     | 66                      | 55                      |
|       | <b>Đường thôn Yên Mỹ (xóm 6. 7 cũ)</b>                                                                    |         |                         |                         |
| 13.5  | Đường từ giáp đất ông Điền đến hết đất anh Lâm (đường giữa)                                               | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Thược vòng ra đất có Kinh đến hết đất bà Dinh                                       | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ai                                                                 | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Quyến đến hết đất ông Ai                                                            | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Kỳ                                                              | 110     | 66                      | 55                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT       | Tên đường, đoạn đường                                                                                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|             |                                                                                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|             | Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo                                                                      | 147     | 88                      | 74                      |
|             | Tiếp đó đến bên bờ Đức Minh                                                                                                           | 60      | 36                      | 30                      |
| 13.6        | Các vị trí còn lại của xã                                                                                                             | 60      | 36                      | 30                      |
| <b>14</b>   | <b>Xã Đức Châu</b>                                                                                                                    |         |                         |                         |
| <b>14.1</b> | <b>Đường Liên Minh Tùng Châu</b>                                                                                                      |         |                         |                         |
|             | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Tùng đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn Đại Châu)                                                | 120     | 72                      | 60                      |
|             | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Châu                                                                                       | 110     | 66                      | 55                      |
| 14.2        | Đường xóm.                                                                                                                            |         |                         |                         |
|             | Từ ngõ Hoàng Biền ngã tư UBND (thôn Đại Châu thôn 1. 2 cũ) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn Châu Thịnh (thôn 4. 5 cũ) | 110     | 66                      | 55                      |
|             | Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn Đại Châu)                                                                               | 75      | 45                      | 38                      |
|             | Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn Diên Phúc thôn 3 cũ)                                                       | 75      | 45                      | 38                      |
|             | Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn Diên Phúc)                                                           | 70      | 42                      | 35                      |
|             | Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn Diên Phúc)                                                                          | 70      | 42                      | 35                      |
|             | Từ ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn Đại Châu)                                                                                     | 55      | 33                      | 28                      |
|             | Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn Đại Châu)                                                                                | 55      | 33                      | 28                      |
|             | Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn Đại Châu)                                                                       | 55      | 33                      | 28                      |
|             | Từ ngõ bà Lương đến ngõ ông Đồng Lô (thôn Châu Thịnh)                                                                                 | 55      | 33                      | 28                      |
|             | Từ ngã tư ngõ ông Vịnh đến ngõ bà Nậu (thôn Châu Thịnh)                                                                               | 55      | 33                      | 28                      |
| 14.3        | Các vị trí còn lại của xã                                                                                                             | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>15</b>   | <b>Xã Đức Tùng</b>                                                                                                                    |         |                         |                         |
| <b>15.1</b> | <b>Đường Liên Minh Tùng Châu</b>                                                                                                      |         |                         |                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                            | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                  | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 15.2  | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Liên Minh đến hết địa giới xã Đức Tùng                        | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy                                                          | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Ngõ Phạm Trinh đến đường vượt lũ (Vùng Tàu)                                                      | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát                                                            | 90      | 54                      | 45                      |
|       | Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng                                                           | 90      | 54                      | 45                      |
|       | 9 lô đất khu tái định cư dự án sông chung với lũ                                                 | 200     | 120                     | 100                     |
| 15.3  | Các vị trí còn lại của xã                                                                        | 50      | 30                      | 25                      |
| 16    | <b>Xã Đức Lạc</b>                                                                                |         |                         |                         |
| 16.1  | <b>Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạc)</b>                                                              |         |                         |                         |
|       | Từ điểm tiếp giáp TL 28 đến hết khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa) xã Đức Lạc         | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạc                                                   | 450     | 270                     | 225                     |
| 16.2  | <b>Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)</b>                                                |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua xã Đức Lạc                                                                              | 350     | 210                     | 175                     |
| 16.3  | <b>Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạc</b>                                      | 240     | 144                     | 120                     |
| 16.4  | <b>Các tuyến còn lại</b>                                                                         |         |                         |                         |
|       | Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nướ                                            | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Thôn Yên Cường: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)                                     | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn                                                               | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Thôn Yên Thắng: Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cầm                                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn                                                   | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá                                                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn                                                               | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Thôn Thượng Tiến : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 ( ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giang . ngõ ông Đoàn Thiết | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Trục thôn ngõ ông Thiều đến ngõ Bàng                                                             | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                            | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                  | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh thôn Đồng Lạc (xóm 5 cũ)                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn                                               | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Thôn Đồng Lạc: Trục thôn từ ngõ Khôi đến trường Tiểu học                         | 160     | 96                      | 80                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 5 cũ)                                   | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Trục thôn từ ngõ ông Diệu (xóm 5 cũ) đến ngõ bà Lại                              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 6 cũ)                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Thôn Thị Hòa : Trục thôn từ ốt Tạng đến chợ Nướ                                  | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nướ                                      | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tụ                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn                                               | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Thôn Hòa Thái : Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non                              | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Các tuyến đường còn lại trong thôn                                               | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng thôn Thị Hòa | 280     | 168                     | 140                     |
| 16.5  | Các vị trí còn lại của xã                                                        | 80      | 48                      | 40                      |
| 17    | <b>Xã Đức Hòa</b>                                                                |         |                         |                         |
| 17.1  | <b>Quốc Lộ 8A</b>                                                                |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến đường vào hội quán thôn Đông Hòa cũ  | 500     | 300                     | 250                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Linh Cầm                                                         | 600     | 360                     | 300                     |
| 17.2  | <b>Tỉnh lộ 28 đoạn qua xã Đức Hòa</b>                                            | 350     | 210                     | 175                     |
| 17.3  | <b>Đường vào trung tâm xã Tân Hương</b>                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết địa giới hành chính xã Đức Hòa                     | 270     | 162                     | 135                     |
| 17.4  | <b>Đường vào trung tâm xã</b>                                                    |         |                         |                         |
|       | Hội quán thôn Thượng Lĩnh ngõ bà Yên thôn Tân Sơn                                | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Ngõ bà Yên thôn Tân Sơn ngã ba đất ông Cản thôn Tân Sơn                          | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lợi                                               | 200     | 120                     | 100                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đập Trần Bến Lội ngã ba Quán Tiến                                 | 250     | 150                     | 125                     |
| 17.6  | <b>Thôn Trại Trán</b>                                             |         |                         |                         |
|       | Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huỳnh                                      | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường từ ngõ anh Trần Thành ngõ ông Trinh                         | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường từ Đập trần Bến Lội ngõ ông Trinh (2Đai)                    | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường từ ngõ anh Đoàn Thành dốc Chùa Am                           | 150     | 90                      | 75                      |
| 17.7  | <b>Thôn Đông Đoài (thôn Ba Hương, thôn Đoài cũ)</b>               |         |                         |                         |
|       | Đường từ ngõ ông Trần Thành ngõ ông Tùng Vạn                      | 94      | 56                      | 47                      |
|       | Đường từ ngõ ông Đường ngõ ông Phạm Sơn                           | 94      | 56                      | 47                      |
|       | Đường từ ngõ ông Ngụ ngõ ông Diệu                                 | 94      | 56                      | 47                      |
|       | Đường từ ngõ bà Thanh ngõ bà Đệ                                   | 94      | 56                      | 47                      |
|       | Đường hội quán ngõ ông Cương                                      | 94      | 56                      | 47                      |
| 17.8  | <b>Thôn Thượng Lĩnh</b>                                           |         |                         |                         |
|       | Ngõ Bà Hạnh đến eo Diệp ngõ ông Trọng                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 17.9  | <b>Thôn Làng Hạ (thôn 1 Trung Hòa cũ)</b>                         |         |                         |                         |
|       | Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đông Đoài              | 94      | 56                      | 47                      |
| 17.10 | <b>Thôn Phúc xá (thôn 1 Phúc Xá cũ)</b>                           |         |                         |                         |
|       | Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngộ                   | 94      | 56                      | 47                      |
|       | Đường ngõ Lâm Kê đầu làng                                         |         |                         |                         |
|       | Từ cầu Bầu Rò đến ngõ Phạm Chương                                 | 94      | 56                      | 47                      |
| 17.11 | <b>Thôn Đông Xá (thôn Sơn Hà cũ)</b>                              |         |                         |                         |
|       | Đường Quốc lộ 8A trại chót                                        | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Dọc đường kẻ khu vực Thị Tứ                                       | 150     | 90                      | 75                      |
| 17.12 | Các vị trí còn lại của xã                                         | 80      | 48                      | 40                      |
| 18    | <b>Xã Đức Thanh</b>                                               |         |                         |                         |
| 18.1  | Quốc Lộ 15A (từ ngã 3 Lạc Thiên đi Nga Lộc) đoạn qua xã Đức Thanh | 500     | 300                     | 250                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT                     | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|                           |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 18.2                      | Đường Thanh Thịnh Bình                                                |         |                         |                         |
|                           | Đoạn tiếp giáp địa giới xã Thái Yên đến Quốc Lộ 15 A                  | 500     | 300                     | 250                     |
|                           | Đường xóm                                                             |         |                         |                         |
| 18.3                      | Thôn Xóm Mới                                                          |         |                         |                         |
|                           | Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Tám                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|                           | Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Hựu                                     | 140     | 84                      | 70                      |
|                           | Cây đa đến ngõ ông Hợi                                                | 120     | 72                      | 60                      |
|                           | Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình                                        | 120     | 72                      | 60                      |
|                           | Các lô đất mới dãy 2. 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Đeo. Trọt Kia. Đồng Trỏ | 180     | 108                     | 90                      |
|                           | Các đường bê tông còn lại                                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 18.4                      | Thôn Đại Liên                                                         |         |                         |                         |
|                           | Ngõ bà Thành đến ngõ Thực                                             | 130     | 78                      | 65                      |
|                           | Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái                                       | 130     | 78                      | 65                      |
|                           | Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân                                  | 105     | 63                      | 53                      |
|                           | Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trung                                     | 105     | 63                      | 53                      |
|                           | Các đường bê tông còn lại                                             | 95      | 57                      | 48                      |
|                           | Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12                                    | 200     | 120                     | 100                     |
| 18.5                      | Thôn Đại Lợi (thôn Thanh Linh, thôn Thanh Lợi cũ)                     |         |                         |                         |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng                                   | 130     | 78                      | 65                      |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Tiểu Cẩn                                | 130     | 78                      | 65                      |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thủy Bộ                                 | 110     | 66                      | 55                      |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Trinh                                   | 135     | 81                      | 68                      |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thiện                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|                           | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng                                   | 130     | 78                      | 65                      |
| Các đường bê tông còn lại | 95                                                                    | 57      | 48                      |                         |
| 18.6                      | Thôn Thanh Trung                                                      |         |                         |                         |
|                           | Ngõ ông Dục đến Cầu Máng                                              | 110     | 66                      | 55                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                   | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Ngõ ông Hà ngõ Khanh                                                    | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Ngõ Hới đến Cầu Giữa                                                    | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Các đường bê tông còn lại                                               | 95      | 57                      | 48                      |
| 18.7  | <b>Thôn Thanh Đình</b>                                                  |         |                         |                         |
|       | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám                                    | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý                      | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12 khu vực Nhà Hồ, Đồng Trưa            | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Các đường bê tông còn lại                                               | 100     | 60                      | 50                      |
| 18.8  | Các vị trí còn lại của xã                                               | 80      | 48                      | 40                      |
| 19    | <b>Xã Đức Dũng</b>                                                      |         |                         |                         |
| 19.1  | <b>Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)</b>      |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp từ địa giới xã Đức Lâm đến mố phía Bắc cầu Chợ Giấy           | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Dũng                | 650     | 390                     | 325                     |
| 19.2  | <b>Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn qua xã Đức Dũng)</b>                          | 180     | 108                     | 90                      |
| 19.3  | <b>Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức Dũng</b>                 | 150     | 90                      | 75                      |
| 19.4  | <b>Đường trục xã</b>                                                    |         |                         |                         |
|       | Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giấy đến cầu Cự Nương                         | 360     | 216                     | 180                     |
|       | Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28                                       | 160     | 96                      | 80                      |
| 19.5  | <b>Đường trục chính thôn xóm:</b>                                       |         |                         |                         |
|       | Từ thôn Đông Dũng (thôn 5 cũ) đi thôn Trung Nam (thôn 7 cũ)             | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Giáp đường trục xã thôn Trung Nam đi Đức An                             | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài                  | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Diệp                         | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ                              | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ) | 100     | 60                      | 50                      |
| 19.6  | <b>Đường nhánh thôn xóm:</b>                                            |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ giáp đất anh Nguyễn Lương đến đất Nguyễn Ngụ đến hết đất anh Chung thôn Ngoai Xuân (thôn 1 cũ)            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất anh Nguyễn Vinh đến hết đất anh Phạm Thiều thôn Nội Trung (thôn 3 cũ)                            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh Thọ lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung (thôn 4 cũ)             | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ quán chị Vân đến đất chị Thu vòng lên hết đất anh Lam thôn Đông Dũng                                      | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất Phan Hiếu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn Đông Dũng (thôn 6 cũ) | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn Đông Dũng            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn Đông Dũng             | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyền ra đến hết đất chị Mai thôn Trung Nam          | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất Bình Thuyền ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Từ thôn Trung Nam                    | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn Trung Nam                 | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh . Đào Đạt thôn Trung Nam                  | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu vòng lên đến hết đất ông Phúc thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)              | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huân Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn Trung Nam (thôn 8 cũ)  | 70      | 42                      | 35                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                    | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                          | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ giáp đất anh Huấn Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn Trung Nam                    | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn Trung Nam                | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ ngõ anh Trung đến đất bà Từ Thái và từ đất ông Cầm đến hết đất anh Triều thôn Trung Nam               | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn Trung Nam vòng lên hết đất bà Lai thôn Trung Nam                    | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Các đường bê tông                                                                                        |         |                         |                         |
| 20    | Từ giáp đất bà Đồng đến hết đất anh Kiều thôn Đại Tiến                                                   | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Từ giáp đất ông Bội đến hết đất nhà bà Bình Thanh thôn Đại Tiến                                          | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Từ Cầu sắt đến nhà hết đất bà Thanh Nụ thôn Đại Tiến                                                     | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Xã Đức An                                                                                                |         |                         |                         |
| 20.1  | Tỉnh Lộ 28 đoạn qua xã Đức An                                                                            |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lập đến ngã ba đường Lâm An Tân Hương (Hội quán thôn long Sơn)    | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Từ ngã ba đường Lâm An Tân Hương (đất ông Đạt) tính từ tâm ngã ba đến hết địa giới hành chính xã Đức An  | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Đường Lâm An Tân Hương                                                                                   |         |                         |                         |
| 20.2  | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương thôn Hữu Ché Đức An | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Lê Ánh Điện thôn Long Hoà                                                  | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức An                                                                       | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Thôn Hạ Tiến                                                                                             |         |                         |                         |
|       | Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến                                                            | 115     | 69                      | 58                      |
| 20.3  | Từ Cúc Phương vòng quanh đến giáp Tỉnh lộ 28 GD3 sau trường tiểu học                                     | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ ngõ Võ Thẳng đến ngõ Tổng Lương                                                                       | 115     | 69                      | 58                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                | Giá đất |                            |    | Đất sản xuất<br>kinh doanh |
|-------|----------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|----|----------------------------|
|       |                                                                      | Đất ở   | Đất thương<br>mại, dịch vụ |    |                            |
|       | Từ ngõ Võ Trọng Càng đến giáp đường 70 Tân Tiến                      | 115     | 69                         | 58 |                            |
| 20.4  | <b>Thôn Quang Tiến (thôn Trung Tiến, thôn Thương Tiến cũ).</b>       |         |                            |    |                            |
|       | Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hương            | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Đường nội vùng ngõ Hoàng Hương đến ngõ Phan Ngại                     | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Nguyễn Ngự                                  | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành                              | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tin Thông          | 115     | 69                         | 58 |                            |
| 20.5  | <b>Thôn Tân Tiến</b>                                                 |         |                            |    |                            |
|       | Từ ngõ Nguyễn Ngự đến ngõ Trần Cao Lam thôn Tân Tiến giáp Tỉnh lộ 28 | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngã ba ba gốc đến ngõ Trần Giang Sơn                              | 115     | 69                         | 58 |                            |
| 20.6  | <b>Thôn Đại An (thôn Hòa Bình, thôn Đức Thịnh cũ)</b>                |         |                            |    |                            |
|       | Từ ngõ Phan Hùng đến ngõ Phan Huỳnh                                  | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Hán đến ngõ Võ Huế                                         | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định                                 | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh                                  | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Vinh đến Mường cứng Hợp tác xã Đại An                      | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng                | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh                                    | 115     | 69                         | 58 |                            |
| 20.7  | <b>Thôn Long Thành</b>                                               |         |                            |    |                            |
|       | Từ ngõ Đào Chung đến Thượng Ích xã Đức Lâm                           | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm                               | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ                         | 115     | 69                         | 58 |                            |
| 20.8  | <b>Thôn Hữu Ché (thôn Long Thủy, Long Mã cũ)</b>                     |         |                            |    |                            |
|       | Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương                         | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Lương Văn Hòa đến nhà trực trạm cao áp                        | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ Giếng cây sanh đến ngõ Đào Át                                     | 115     | 69                         | 58 |                            |
|       | Từ ngõ Lê Lục Long Thủy đến hội quán thôn Long Mã                    | 115     | 69                         | 58 |                            |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ ngõ Đào Át đến Trần Chu giáp đường Lâm An Hương                    | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ Đường Xuân quang đến Đường Văn Tuấn                                | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An                                     | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà                            | 115     | 69                      | 58                      |
| 20.9  | <b>Thôn Long Hòa</b>                                                  |         |                         |                         |
|       | Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc                   | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện                                  | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ đường Lâm An Tân Hương đến ngõ Lê Thanh Tập                        | 115     | 69                      | 58                      |
|       | Từ đường Lâm An Tân Hương đến ngõ Đình Văn Lập                        | 115     | 69                      | 58                      |
| 21    | <b>Xã Đức Quang</b>                                                   |         |                         |                         |
| 21.1  | <b>Tuyến đường liên xã</b>                                            |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ Yên Hồ Đức Quang Đức Vĩnh                         | 140     | 84                      | 70                      |
|       | Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miêu               | 85      | 51                      | 42                      |
|       | Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh                    | 85      | 51                      | 42                      |
|       | Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học | 85      | 51                      | 42                      |
| 21.2  | <b>Đường liên thôn</b>                                                |         |                         |                         |
|       | Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thảng                              | 112     | 67                      | 56                      |
|       | Từ Tiên Phong đến bến phà thôn 1                                      | 51      | 31                      | 26                      |
|       | Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miêu                                    | 78      | 47                      | 39                      |
|       | Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trì                             | 78      | 47                      | 39                      |
|       | Đường từ Trần Quân đến đường liên xã                                  | 78      | 47                      | 39                      |
|       | Đường từ Nguyễn Mao đến hết đất ông Phong thôn 4                      | 78      | 47                      | 39                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5             | 78      | 47                      | 39                      |
|       | Đường từ giáp đất Ngõ Tiến đến hết đất Trần Vỵ                        | 78      | 47                      | 39                      |
| 21.3  | <b>Đường xóm Quang Lộc 1</b>                                          |         |                         |                         |
|       | Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Phùng Văn đến đường mương                                    | 56      | 33                      | 28                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                              | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                    | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Đường từ Lê Thích đến đường mương                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Hoàng Nga đến đường mương                 | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung               | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế           | 56      | 33                      | 28                      |
| 21.4  | <b>Đường xóm Quang Lộc 2</b>                       |         |                         |                         |
|       | Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương                | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Tri Phương đến sân bóng                   | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm                     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất thầy Dương đến đường liên xã     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Lê Khương đến đường liên xã               | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Từ Lê Nhã đến đường liên xã                        | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Minh Thiện đến Dương Hoàn                 | 56      | 33                      | 28                      |
|       | <b>Đường xóm Đại Quang</b>                         |         |                         |                         |
|       | Từ đường liên xã đến kè Trần Quân                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục                     | 56      | 33                      | 28                      |
| 21.5  | Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc                     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đặc                   | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất Trần Thát đến hết đất Hoàn Trung | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Thỏ đến hết đất Phạm Tường   | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Từ đường liên xã đến Chu Cương                     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn                | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé                     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân            | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Từ đường liên xã đến Hùng Trám                     | 56      | 33                      | 28                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong                                 | 56      | 33                      | 28                      |
| 21.6  | <b>Đường xóm Trung Thành</b>                                           |         |                         |                         |
|       | Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam                              | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội                                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn                                  | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè                                     | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Trần Quang đến Lý Trung                                       | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ Ngô Chương đến Song Hiến                                      | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam                             | 56      | 33                      | 28                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Quang đến hết đất anh Phong                      | 56      | 33                      | 28                      |
| 22    | <b>Xã Đức La</b>                                                       |         |                         |                         |
| 22.1  | <b>Đường WB đoạn qua xã Đức La</b>                                     | 250     | 150                     | 125                     |
| 22.2  | <b>Đường trục thôn</b>                                                 |         |                         |                         |
|       | Giáp đường liên xã (đất anh Hường) đến ngõ anh Khanh (thôn Quyết Tiến) | 75      | 45                      | 37                      |
|       | Từ A Tý đội 1 thôn Đông Đoài A Hảo đội 4 thôn Quyết Tiến               | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thực (thôn Đông Đoài)       | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn Đông Đoài)    | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn Đông Đoài)      | 50      | 30                      | 25                      |
| 22.3  | Các vị trí còn lại của xã                                              | 50      | 30                      | 25                      |
| 23    | <b>Xã Đức Vĩnh</b>                                                     |         |                         |                         |
| 23.1  | <b>Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)</b>                    |         |                         |                         |
|       | Từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào                                 | 180     | 108                     | 90                      |
| 23.2  | <b>Đường liên xã Yên Hồ Quang Vĩnh</b>                                 |         |                         |                         |
|       | Từ giáp cận Đức Quang đến đường Huyện lộ 3 (Tỉnh Lộ 19 cũ)             | 75      | 45                      | 38                      |
| 23.3  | <b>Các trục đường liên thôn trong xã</b>                               |         |                         |                         |
|       | Từ nhà thờ Họ Hoàng Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vĩnh Đại)           | 55      | 33                      | 28                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT                  | Tên đường, đoạn đường                                                                      | Giá đất |                         |                         |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|                        |                                                                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 23.4                   | Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vĩnh Hòa                           | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Đường từ hội quán thôn Vĩnh Phúc đến hết đất ông Lưu                                       | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vĩnh Phúc)                                   | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vĩnh Đại)                                   | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vĩnh Hòa                                      | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vĩnh Phúc)                                | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sưu (Vĩnh Đại)                             | 55      | 33                      | 28                      |
|                        | <b>Giá đất ở đường trục xóm nông thôn</b>                                                  |         |                         |                         |
| 23.5                   | Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Trương (Vĩnh Hòa)                             | 50      | 30                      | 25                      |
|                        | Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc)                                | 50      | 30                      | 25                      |
|                        | Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa                                        | 50      | 30                      | 25                      |
|                        | Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sưu (Vĩnh Đại)                                | 50      | 30                      | 25                      |
|                        | Các vị trí còn lại của xã                                                                  | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>B. Xã miền núi.</b> |                                                                                            |         |                         |                         |
| 24                     | <b>Xã Đức Đồng</b>                                                                         |         |                         |                         |
| 24.1                   | <b>Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)</b>                                                       |         |                         |                         |
|                        | Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm giáp khu dân cư thôn Vĩnh Thuận xã Đức Đồng | 450     | 270                     | 225                     |
|                        | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng                                            | 600     | 360                     | 300                     |
|                        | <b>Đường vào trung tâm xã Tân Hương</b>                                                    |         |                         |                         |
| 24.2                   | Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới xã Đức Đồng                   | 240     | 144                     | 120                     |
|                        | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng                                            | 180     | 108                     | 90                      |
| 24.4                   | <b>Đường Đức Đồng Bông Phúc Đức Lạng</b>                                                   |         |                         |                         |
|                        | Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng                                                              | 200     | 120                     | 100                     |
|                        | Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Phúc Tiến                                                | 150     | 90                      | 75                      |
|                        | Từ Tỉnh lộ 5 đến Hâu Đình thôn Hợp Tiến                                                    | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Minh Tiến                                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 24.4  | Đường bê tông liên xã Đức Đồng Hoà Thái Đức Lạc                                                           |         |                         |                         |
|       | Từ hậu đình đến trạm bơm                                                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc                                                                      | 80      | 48                      | 40                      |
| 24.5  | Đường Tân Hương Đức Đồng Đức Lập                                                                          |         |                         |                         |
|       | Từ tràn đập ba đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn                                                         | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập                                                           | 60      | 36                      | 30                      |
| 24.6  | Đường liên thôn Đình Hoà Đồng Tâm                                                                         |         |                         |                         |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang                                                            | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm                                                                        | 100     | 60                      | 50                      |
| 24.7  | Đường liên thôn Hồng Hoa Liên Sơn Liên Thành                                                              |         |                         |                         |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng                                                                        | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến Hội trường thôn Liên Thành                                                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 24.8  | Đường trục thôn Liên Thành                                                                                |         |                         |                         |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 1                                                         | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 2                                                         | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đình Hoà, Vĩnh Thuận, Hồng Hoa                                         | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Phúc Tiến, Chính Trung, Đồng Quang                                     | 100     | 60                      | 50                      |
| 24.9  | Các vị trí còn lại của xã                                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
| 25    | Xã Đức Lập                                                                                                |         |                         |                         |
| 25.1  | Tỉnh lộ 28                                                                                                |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua xã Đức Lập                                                                                       | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập                       | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6 | 180     | 108                     | 90                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                      | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 25.2  | <b>Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại</b>                                     |         |                         |                         |
| 25.3  | <b>Đường trục chính thôn Tân Xuyên</b>                                                     |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ ngõ Tr. Văn Chắt đi kênh Linh Cảm                                      | 132     | 79                      | 66                      |
| 25.4  | <b>Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm</b>                             | 132     | 79                      | 66                      |
| 25.5  | <b>Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An</b>                                        | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                  | 93      | 56                      | 47                      |
| 25.6  | <b>Đường trục chính thôn Tân Mỹ</b>                                                        |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3 | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cống số 10 đường sau làng                                      | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã                                                         | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                  | 93      | 56                      | 47                      |
|       | Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán                                    | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Đường liên thôn từ giáp Tỉnh lộ 28 đi thôn 2                                               | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                  | 93      | 56                      | 47                      |
| 25.7  | <b>Đường trục chính thôn Đồng Hòa</b>                                                      |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ kênh Linh Cảm đi quang Thôn đến đường WB3                              | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)                                                      | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                  | 93      | 56                      | 47                      |
| 25.8  | <b>Đường trục chính thôn Tân Tiến</b>                                                      |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương                                           | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê                                                      | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tường                                                 | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục                                                    | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ                                                    | 132     | 79                      | 66                      |
| 25.9  | <b>Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc</b>                                            | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Từ đường WB3 đi ngõ ông Hồ Dũng Anh                                                        | 110     | 66                      | 55                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                     | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                           | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trứ                                                       | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo                                                        | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Ngọc Lương                                                     | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                 | 93      | 56                      | 47                      |
| 25.10 | <b>Đường trục chính thôn Trầm Bàng</b>                                                    |         |                         |                         |
|       | Đường trục chính từ Cống làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng                                   | 132     | 79                      | 66                      |
|       | Trục từ Hội quán đi ngõ bà Soa                                                            | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Các trục đường bê tông còn lại trong thôn                                                 | 93      | 56                      | 47                      |
| 25.11 | Các vị trí còn lại của xã                                                                 | 70      | 42                      | 35                      |
| 26    | <b>Xã Đức Lạng</b>                                                                        |         |                         |                         |
| 26.1  | <b>Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)</b>                                                |         |                         |                         |
|       | Đoạn tiếp từ điểm giáp địa giới xã Đức Đồng đến điểm giáp đường vào đê Rú Trĩ xã Đức Lạng | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng                                           | 450     | 270                     | 225                     |
| 3.2   | <b>Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạng</b>                              | 180     | 108                     | 90                      |
|       | <b>Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng</b>                                                   |         |                         |                         |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị                                                         | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tiếp đó đến cống Cựa già                                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng                                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 26.3  | <b>Đường trục xã vào thôn Tân Quang</b>                                                   |         |                         |                         |
|       | Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì                                                        | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động                                                           | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến đường sắt                                                                     | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Tiếp đó đến cầu Cựa tương                                                                 | 100     | 60                      | 50                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương               | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Tuyến từ A0 kho đến Đập Trạ                                     | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp đó đến hội trường thôn Tân Quang                           | 80      | 48                      | 40                      |
| 26.4  | <b>Đường liên thôn Tiên Lãng Minh Lãng</b>                      |         |                         |                         |
|       | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực                              | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm                        | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Tiếp đó đến ngõ anh Dực                                         | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến ngã 3 anh Cơ                                        | 160     | 96                      | 80                      |
| 26.5  | <b>Các trục đường thôn: vùng 1</b>                              |         |                         |                         |
|       | Đường Gia Dù Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam                 | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương            | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn                      | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Các trục đường quy hoạch dãy 2. 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5       | 180     | 108                     | 90                      |
| 26.6  | <b>Thôn Tiên Lãng (thôn Đồng Quang, thôn Hưng Quang cũ)</b>     |         |                         |                         |
|       | Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tỷ                   | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tiếp theo đến hết đất ông Ân                                    | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh                  | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt           | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả                            | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.7  | <b>Thôn Minh Lãng (thôn Minh Đức, thôn Minh Quang cũ)</b>       |         |                         |                         |
|       | Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt                              | 150     | 90                      | 75                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                            | Giá đất |                         |                         |
|-------|------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                  | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tuyến từ ngã 3 đất ông Vọng đến đường sắt                        | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt                                | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý                       | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ ngõ anh Trường đến nhà ông Uy                           | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.8  | <b>Thôn Hà Cát</b>                                               |         |                         |                         |
|       | Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình    | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến đường cưa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ            | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành                       | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cự Mương | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình   | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trình  | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.9  | <b>Thôn Vĩnh Yên (thôn Yên Thọ cũ)</b>                           |         |                         |                         |
| 26.10 | Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân                 | 200     | 120                     | 100                     |
|       | <b>Thôn Sơn Quang</b>                                            |         |                         |                         |
|       | Tỉnh lộ 5 đến cống bà Đường                                      | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến ngõ ông Trạch                                        | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Tuyến Tỉnh lộ 5 đất Anh Chung đến ngã 3 đất Anh Nam              | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tiếp đó đến ngõ Bà Lưu                                           | 130     | 78                      | 65                      |
|       | Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 5                                      | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Từ Tỉnh lộ 5 đến Bàu dài                                         | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Tiếp đó đến cầu Bến Dền                                          | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3                                | 150     | 90                      | 75                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Tiếp đó đến đê Rú Trí                                                             | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Từ ngã 3 sân trường cấp 3 đến đường sắt (đường hộ đê)                             | 100     | 60                      | 50                      |
| 26.11 | <b>Các trục đường thôn: vùng 3</b>                                                |         |                         |                         |
|       | Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Vân                                     | 65      | 39                      | 33                      |
| 26.12 | Các vị trí còn lại của xã                                                         | 50      | 30                      | 25                      |
| 27    | <b>Xã Tân Hương</b>                                                               |         |                         |                         |
| 27.1  | <b>Đường Lâm An Tân Hương</b>                                                     |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua xã Tân Hương                                                             | 180     | 108                     | 90                      |
| 27.2  | <b>Đường vào trung tâm xã Tân Hương</b>                                           | 180     | 108                     | 90                      |
|       | Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương | 180     | 108                     | 90                      |
| 27.3  | Đường liên thôn (từ cống Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm An Tân Hương) | 120     | 72                      | 60                      |
| 27.4  | Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m                                   | 90      | 54                      | 45                      |
| 27.5  | Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m                                   | 70      | 42                      | 35                      |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đường, đoạn đường                      | Giá đất |                         |                         |
|------------|--------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| <b>VI</b>  | <b>HUYỆN CAN LỘC</b>                       |         |                         |                         |
| <b>A</b>   | <b>Xã đồng bằng</b>                        |         |                         |                         |
| <b>1</b>   | <b>Xã Khánh Lộc</b>                        |         |                         |                         |
| <b>1.1</b> | <b>Tỉnh lộ 6</b>                           |         |                         |                         |
|            | Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)  | 950     | 570                     | 475                     |
|            | Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)  | 600     | 360                     | 300                     |
| <b>1.2</b> | <b>Tỉnh Lộ 12</b>                          |         |                         |                         |
|            | Ngã ba chợ Đình bán kính 200m              | 1.100   | 660                     | 550                     |
|            | Đoạn qua xã Khánh Lộc                      | 400     | 240                     | 200                     |
| <b>1.3</b> | Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến giáp ngã tư UBND xã | 250     | 150                     | 125                     |
| <b>1.4</b> | Tuyến từ UBND xã đến hết xóm Kiều Mộc      | 120     | 72                      | 60                      |
| <b>1.5</b> | Đường Khánh - Thị lên cầu Nậy              | 200     | 120                     | 100                     |
| <b>1.6</b> | Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết làng Đại Đồng   | 170     | 102                     | 85                      |
| <b>1.7</b> | Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết xóm Thượng Vân  | 150     | 90                      | 75                      |
| <b>1.8</b> | Đường nhựa, bê tông còn lại                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                        | 110     | 66                      | 55                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m              | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                        | 65      | 39                      | 33                      |
| <b>1.9</b> | Đường đất, cấp phối còn lại                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                        | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m              | 55      | 33                      | 28                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                        | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>2</b>   | <b>Xã Kim Lộc</b>                          |         |                         |                         |
| <b>2.1</b> | <b>Tỉnh lộ 12</b>                          |         |                         |                         |
|            | Đoạn qua xã Kim Lộc                        | 600     | 360                     | 300                     |
| <b>2.2</b> | <b>Đường Kim - Thanh - Vượng</b>           |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (bán kính 200m)                     | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Các đoạn còn lại đi qua xã Kim Lộc                                    | 360     | 216                     | 180                     |
| 2.3   | Đường từ Song - Kim - Đức Bình                                        | 200     | 120                     | 100                     |
| 2.4   | Đường nhựa, bê tông còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 65      | 39                      | 33                      |
| 2.5   | Đường đất, cấp phối còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 50      | 30                      | 25                      |
| 3     | <b>Xã Quang Lộc</b>                                                   |         |                         |                         |
| 3.1   | <b>Tỉnh Lộ 2</b>                                                      |         |                         |                         |
|       | Từ xã Sơn Lộc đến hết xã Quang Lộc                                    | 300     | 180                     | 150                     |
| 3.2   | <b>Đường Thị Sơn</b>                                                  |         |                         |                         |
|       | Đoạn đi qua xã Quang Lộc                                              | 400     | 240                     | 200                     |
| 3.3   | Tuyến Thị Sơn cũ từ Tỉnh lộ 2 đến giáp đường Thị Sơn mới              | 250     | 150                     | 125                     |
| 3.4   | Đường Thị Sơn cũ Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m) | 350     | 210                     | 175                     |
| 3.5   | Đường nhựa, bê tông còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 64      | 38                      | 32                      |
| 3.6   | Đường đất, cấp phối còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 84      | 50                      | 42                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 56      | 34                      | 28                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đường, đoạn đường                                      | Giá đất |                         |                         |
|------------|------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                            | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                        | 60      | 36                      | 30                      |
| <b>4</b>   | <b>Xã Song Lộc</b>                                         |         |                         |                         |
| <b>4.1</b> | <b>Tỉnh Lộ 12</b>                                          |         |                         |                         |
|            | Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m               | 700     | 420                     | 350                     |
|            | Đoạn còn lại đi qua xã Song Lộc (trừ đoạn đã nêu)          | 550     | 330                     | 275                     |
| 4.2        | Tuyến từ Trạm Y tế xã Song Lộc đến xã Kim Lộc              | 140     | 84                      | 70                      |
| 4.3        | Tuyến từ xóm 9 xã Song Lộc đến xã Trường Lộc               | 150     | 90                      | 75                      |
| 4.4        | Đường nhựa, bê tông còn lại                                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                        | 110     | 66                      | 55                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                              | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                        | 65      | 39                      | 33                      |
| 4.5        | Đường đất, cấp phối còn lại                                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                        | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                              | 55      | 33                      | 28                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                        | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>5</b>   | <b>Xã Thanh Lộc</b>                                        |         |                         |                         |
| <b>5.1</b> | <b>Đường Kim- Thanh Vượng</b>                              |         |                         |                         |
|            | Đoạn trung tâm UBND xã Thanh Lộc (bán kính 200m về 2 phía) | 700     | 420                     | 350                     |
|            | Các đoạn còn lại đi qua xã Thanh Lộc                       | 360     | 216                     | 180                     |
| 5.2        | Đường từ Thanh Lộc đến Yên Lộc                             | 300     | 180                     | 150                     |
| 5.3        | Đường nhựa, bê tông còn lại                                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                        | 110     | 66                      | 55                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                              | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                        | 65      | 39                      | 33                      |
| 5.4        | Đường đất, cấp phối còn lại                                |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                        | 80      | 48                      | 40                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT      | Tên đường, đoạn đường                                                   | Giá đất |                         |                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|            |                                                                         | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                            | 55      | 33                      | 28                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                                     | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>6</b>   | <b>Xã Tùng Lộc</b>                                                      |         |                         |                         |
| <b>6.1</b> | <b>Tỉnh Lộ 7</b>                                                        |         |                         |                         |
|            | Khu vực ngã tư Tùng Lộc (bán kính 300m)                                 | 700     | 420                     | 350                     |
|            | Từ giáp xã Thuần Thiện đến giáp xã Ích Hậu (trừ đoạn đã nêu)            | 550     | 330                     | 275                     |
| <b>6.2</b> | <b>Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến hết xóm Vinh Quang</b>                        | 120     | 72                      | 60                      |
|            | Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đi Tân Quang                                         | 110     | 66                      | 55                      |
| <b>6.3</b> | <b>Đường trục chính xóm Hồng Quang</b>                                  | 110     | 66                      | 55                      |
| <b>6.4</b> | <b>Đường Vườn - An</b>                                                  | 300     | 180                     | 150                     |
| <b>6.5</b> | <b>Đường nhựa, bê tông còn lại</b>                                      |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                     | 110     | 66                      | 55                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                            | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                                     | 65      | 39                      | 33                      |
| <b>6.6</b> | <b>Đường đất, cấp phối còn lại</b>                                      |         |                         |                         |
|            | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                     | 80      | 48                      | 40                      |
|            | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                            | 55      | 33                      | 28                      |
|            | Độ rộng đường < 3 m                                                     | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>7</b>   | <b>Xã Tiến Lộc</b>                                                      |         |                         |                         |
| <b>7.1</b> | <b>Quốc Lộ 1A</b>                                                       |         |                         |                         |
|            | Đoạn từ giáp thị trấn Nghèn đến hết xóm Bánh Gai (hết đất nhà anh Nhật) | 1.650   | 990                     | 825                     |
|            | Đoạn tiếp theo đến giáp Bắc Cầu Già                                     | 1.100   | 660                     | 550                     |
| <b>7.2</b> | <b>Tuyến từ Kênh C8 đến cống Ba Núi</b>                                 | 110     | 66                      | 55                      |
| <b>7.3</b> | <b>Tuyến từ Miêu Mướp đến xóm 2</b>                                     | 90      | 54                      | 45                      |
| <b>7.4</b> | <b>Tuyến từ xóm 7 đến Hội quán xóm 6</b>                                | 90      | 54                      | 45                      |
| <b>7.5</b> | <b>Đường nhựa, bê tông còn lại</b>                                      |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 55      | 33                      | 28                      |
| 7.6   | Đường đất, cấp phối còn lại                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 50      | 30                      | 25                      |
| 8     | Xã Trường Lộc                                       |         |                         |                         |
| 8.1   | Tỉnh Lộ 12                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua chợ Trường Lộc bán kính 200m               | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Đoạn còn lại đi qua xã Trường Lộc (trừ đoạn đã nêu) | 600     | 360                     | 300                     |
| 8.2   | Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đo xóm Đồng Thạc                | 120     | 72                      | 60                      |
| 8.3   | Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Nam Song                     | 120     | 72                      | 60                      |
| 8.4   | Đường nhựa, bê tông còn lại                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 65      | 39                      | 33                      |
| 8.5   | Đường đất, cấp phối còn lại                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                 | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                       | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                 | 50      | 30                      | 25                      |
| 9     | Xã Trung Lộc                                        |         |                         |                         |
| 9.1   | Tỉnh Lộ 6                                           |         |                         |                         |
|       | Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m           | 1.100   | 660                     | 550                     |
|       | Đoạn còn lại đến giáp xã Đồng Lộc                   | 650     | 390                     | 325                     |
| 9.2   | Đường từ Xuân Lộc đến Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6 | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 9.3   | Đường Huyện lộ 2 từ ngõ anh Thuận đến nhà ông Diệu                    | 200     | 120                     | 100                     |
| 9.4   | Đường nhựa, bê tông còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 65      | 39                      | 33                      |
| 9.5   | Đường đất, cấp phối còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 50      | 30                      | 25                      |
| 10    | <b>Xã Vượng Lộc</b>                                                   |         |                         |                         |
| 10.1  | Quốc lộ 1A (Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc)                           | 2.400   | 1.440                   | 1.200                   |
| 10.2  | <b>Đường Kim- Thanh - Vượng</b>                                       |         |                         |                         |
|       | Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)            | 1.000   | 600                     | 500                     |
|       | Các đoạn còn lại đi qua xã Vượng Lộc                                  | 360     | 216                     | 180                     |
| 10.3  | Đường Vượng Vĩnh                                                      | 450     | 270                     | 225                     |
| 10.4  | Tuyến từ QL 1A qua xóm 2,3,4, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng | 250     | 150                     | 125                     |
| 10.5  | Tuyến từ QL 1A qua xóm 13,14, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng | 250     | 150                     | 125                     |
| 10.6  | Đường vượt lũ Vượng Khánh                                             | 250     | 150                     | 125                     |
| 10.7  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 110     | 66                      | 55                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 65      | 39                      | 33                      |
| 10.8  | Đường đất, cấp phối còn lại                                           |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 80      | 48                      | 40                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Tên đường, đoạn đường                                                                        | Giá đất |                         |                         |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|           |                                                                                              | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                | 55      | 33                      | 28                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                                          | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>11</b> | <b>Xã Vĩnh Lộc</b>                                                                           |         |                         |                         |
| 11.1      | <b>Tỉnh Lộ 12</b>                                                                            |         |                         |                         |
|           | Đoạn qua chợ Nhe ( bán kính 200m về 2 phía)                                                  | 950     | 570                     | 475                     |
|           | Từ cầu Nhe đến giáp xã Yên Lộc                                                               | 600     | 360                     | 300                     |
|           | Các đoạn còn lại thuộc xã Vĩnh Lộc                                                           | 450     | 270                     | 225                     |
| 11.2      | Tỉnh lộ 12 đoạn từ ngã ba Chợ Đình đến giáp cầu Chợ Nhe (trừ đoạn qua chợ Nhe bán kính 200m) | 400     | 240                     | 200                     |
| 11.3      | Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Thượng Lộc                                                            | 200     | 120                     | 100                     |
| 11.4      | Đường vào Trung tâm xã Phú Lộc                                                               | 200     | 120                     | 100                     |
| 11.5      | Đường Vĩnh Yên                                                                               | 150     | 90                      | 75                      |
| 11.6      | Đường liên thôn Phúc Giang - Tứ Xuyên                                                        | 100     | 60                      | 50                      |
| 11.7      | Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đến xóm Chiến Thắng                                                      | 150     | 90                      | 75                      |
| 11.8      | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                                  |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                          | 110     | 66                      | 55                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                | 80      | 48                      | 40                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                                          | 65      | 39                      | 33                      |
| 11.9      | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                  |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                          | 80      | 48                      | 40                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                | 55      | 33                      | 28                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                                          | 60      | 36                      | 30                      |
| <b>12</b> | <b>Xã Xuân Lộc</b>                                                                           |         |                         |                         |
| 12.1      | <b>Tỉnh Lộ 2</b>                                                                             |         |                         |                         |
|           | Đoạn giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Mỹ Lộc                                                     | 500     | 300                     | 250                     |
| 12.2      | <b>Đường Thị Sơn</b>                                                                         |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT       | Tên đường, đoạn đường                                                | Giá đất |                         |                         |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|             |                                                                      | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|             | Đường Thị Sơn đoạn ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (bán kính 200m) | 500     | 300                     | 250                     |
|             | Đoạn còn lại đi qua xã Xuân Lộc                                      | 400     | 240                     | 200                     |
| 12.3        | Từ cầu 10 đến đường Huyện lộ 2                                       | 150     | 90                      | 75                      |
| 12.4        | Tuyến từ Huyện lộ 2 đến Tỉnh lộ 2                                    | 100     | 60                      | 50                      |
| 12.5        | Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc                       | 100     | 60                      | 50                      |
| 12.6        | Đường Trung Xuân từ ngã ba Thị Sơn đến giáp Trung Lộc (Huyện lộ 2)   | 200     | 120                     | 100                     |
| 12.7        | Đường nhựa, bê tông còn lại                                          |         |                         |                         |
|             | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                  | 100     | 60                      | 50                      |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                        | 80      | 48                      | 40                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                  | 60      | 36                      | 30                      |
| 12.8        | Đường đất, cấp phối còn lại                                          |         |                         |                         |
|             | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                  | 70      | 42                      | 35                      |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                        | 55      | 33                      | 28                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                  | 50      | 30                      | 25                      |
| <b>13</b>   | <b>Xã Yên Lộc</b>                                                    |         |                         |                         |
| <b>13.1</b> | <b>Tỉnh lộ 12</b>                                                    |         |                         |                         |
|             | Đoạn giáp từ Vĩnh Lộc đến giáp xã Trường Lộc                         | 600     | 360                     | 300                     |
| 13.2        | Từ ngã tư Giếng Mới đến Tỉnh lộ 12                                   | 300     | 180                     | 150                     |
| 13.3        | Từ ngã tư xóm 2 đến Trung tâm xã                                     | 300     | 180                     | 150                     |
| 13.4        | Từ Trung tâm xã đến Tỉnh lộ 12                                       | 350     | 210                     | 175                     |
| 13.5        | Trung tâm xã Yên Lộc (Bán kính 200m)                                 | 400     | 240                     | 200                     |
| 13.6        | Đường nhựa, bê tông còn lại                                          |         |                         |                         |
|             | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                  | 80      | 48                      | 40                      |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                        | 70      | 42                      | 35                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                  | 55      | 33                      | 28                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 13.7  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                                       |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                                               | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                                     | 55      | 33                      | 28                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                                               | 50      | 30                      | 25                      |
| B     | Xã miền núi                                                                                                                       |         |                         |                         |
| 14    | Xã Đồng Lộc                                                                                                                       |         |                         |                         |
| 14.1  | Quốc lộ 15A                                                                                                                       |         |                         |                         |
|       | Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến cách ngã ba Khiêm Ích 200m                                                                          | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Đoạn ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m                                                                                                | 1.900   | 1.140                   | 950                     |
|       | Đoạn cách ngã ba Khiêm Ích 200m đến ngã ba Đồng Lộc                                                                               | 1.500   | 900                     | 750                     |
|       | Đoạn từ ngã ba Đồng Lộc đến giáp xã Mỹ Lộc                                                                                        | 400     | 240                     | 200                     |
| 14.2  | Tỉnh lộ 6                                                                                                                         |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ giáp Trung Lộc đến cách ngã 3 Khiêm Ích 200m                                                                              | 800     | 480                     | 400                     |
|       | Đoạn qua ngã 3 khiêm Ích bán kính 200m                                                                                            | 1.500   | 900                     | 750                     |
| 14.3  | Tỉnh lộ 2: Đoạn qua xã Đồng Lộc                                                                                                   | 500     | 300                     | 250                     |
| 14.4  | Tuyến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc ( từ giáp Quốc lộ 15A xóm 4 xã Đồng Lộc đến giáp Quốc lộ 15A xóm Thái 1, xã Mỹ Lộc) | 300     | 180                     | 150                     |
| 14.5  | Tuyến từ đường Quốc lộ 15 đến xóm 7 đến hết kênh C5                                                                               | 200     | 120                     | 100                     |
| 14.6  | Tuyến từ trường PTTH Đồng Lộc đến Công Di                                                                                         | 200     | 120                     | 100                     |
| 14.7  | Tuyến từ Công Di đến hết đường Vành Dại tại cửa ông Châu                                                                          | 250     | 150                     | 125                     |
| 14.8  | Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ích đến hết đất trường mầm non xóm 4                                                                        | 200     | 120                     | 100                     |
| 14.9  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                                                                       |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                                                     | 120     | 72                      | 60                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                                               | 90      | 54                      | 45                      |
| 14.10 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                                                       |         |                         |                         |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Tên đường, đoạn đường                                                    | Giá đất |                         |                         |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|           |                                                                          | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                      | 105     | 63                      | 53                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                            | 85      | 51                      | 43                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                      | 60      | 36                      | 30                      |
| <b>15</b> | <b>Xã Gia Hanh</b>                                                       |         |                         |                         |
| 15.1      | <b>Quốc lộ 15A</b>                                                       |         |                         |                         |
|           | Khu vực chợ Đại Thành( bán kính 100m)                                    | 350     | 210                     | 175                     |
|           | Từ giáp xã Phú lộc đến giáp xã Thượng Lộc                                | 250     | 150                     | 125                     |
| 15.2      | Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bò Bò                                   | 250     | 150                     | 125                     |
| 15.3      | Từ ngã ba Cửa Hàng đến ngã tư Đại Thành đến giáp đường 70                | 150     | 90                      | 75                      |
| 15.4      | Đường nhựa, bê tông còn lại                                              |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                      | 80      | 48                      | 40                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                            | 70      | 42                      | 35                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                      | 55      | 33                      | 28                      |
| 15.5      | Đường đất, cấp phối còn lại                                              |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                      | 60      | 36                      | 30                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                            | 50      | 30                      | 25                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                      | 35      | 21                      | 18                      |
| <b>16</b> | <b>Xã Mỹ Lộc</b>                                                         |         |                         |                         |
| 16.1      | <b>Quốc Lộ 15A</b>                                                       |         |                         |                         |
|           | Đoạn từ giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Sơn Lộc( theo hướng đi về khe giao) | 480     | 288                     | 240                     |
| 16.2      | <b>Tỉnh Lộ 2</b>                                                         |         |                         |                         |
|           | Đoạn giáp xã Sơn Lộc đến giáp xã Xuân Lộc                                | 250     | 150                     | 125                     |
| 16.3      | Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út                         | 150     | 90                      | 75                      |
| 16.4      | Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thủy đến Tỉnh lộ 2                      | 110     | 66                      | 55                      |
| 16.5      | Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Nhật Tân                  | 100     | 60                      | 50                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                    | Giá đất |                         |                         |
|-------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                          | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 16.6  | Đường từ xóm Nhật Tân qua Trại Tiểu đến Đại Đồng         | 100     | 60                      | 50                      |
| 16.7  | Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Thái Xá 1 | 100     | 60                      | 50                      |
| 16.8  | Đường nhựa, bê tông còn lại                              |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                      | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                      | 55      | 33                      | 28                      |
| 16.9  | Đường đất, cấp phối còn lại                              |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                      | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                            | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                      | 35      | 21                      | 18                      |
| 17    | Xá Phú Lộc                                               |         |                         |                         |
| 17.1  | Quốc Lộ 15A                                              |         |                         |                         |
|       | Đoạn cống 19 (bán kính 100m)                             | 360     | 216                     | 180                     |
|       | Đoạn từ giáp xã Thường Nga đến giáp xã Gia Hành          | 250     | 150                     | 125                     |
| 17.2  | Tuyến từ đường 15A vào hết xóm Trà Sơn                   | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.3  | Tuyến từ đường 15A vào Công ty Hoa Quả                   | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.4  | Tuyến từ Bò Bò đến Mangan                                | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.5  | Tuyến từ đường 15A đến xóm Trung Đông                    | 85      | 51                      | 43                      |
| 17.6  | Đường Đông Thịnh - Thượng Hà - Vĩnh Phú                  | 85      | 51                      | 43                      |
| 17.7  | Tuyến từ đường 15A đến xóm Làng Cảnh                     | 80      | 48                      | 40                      |
| 17.8  | Đường nhựa, bê tông còn lại                              |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                      | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                            | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                      | 55      | 33                      | 28                      |
| 17.9  | Đường đất, cấp phối còn lại                              |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                      | 60      | 36                      | 30                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT       | Tên đường, đoạn đường                                                           | Giá đất |                         |                         |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|             |                                                                                 | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                    | 50      | 30                      | 25                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 35      | 21                      | 18                      |
| <b>18</b>   | <b>Xã Sơn Lộc</b>                                                               |         |                         |                         |
| <b>18.1</b> | <b>Quốc lộ 15A</b>                                                              |         |                         |                         |
|             | Đoạn từ giáp xã Mỹ Lộc đến cách ngã ba Khe Giao 200m                            | 250     | 150                     | 125                     |
|             | Đoạn Ngã ba Khe giao bán kính 200m                                              | 350     | 210                     | 175                     |
| <b>18.2</b> | <b>Tỉnh Lộ 2</b>                                                                |         |                         |                         |
|             | Đoạn qua ngã ba đường đi UBND xã Sơn Lộc bán kính 200m                          | 450     | 270                     | 225                     |
|             | Từ xã Mỹ Lộc đến hết đất xã Sơn Lộc                                             | 300     | 180                     | 150                     |
| <b>18.3</b> | <b>Đường Thị Sơn</b>                                                            |         |                         |                         |
|             | Đoạn ngã ba tỉnh lộ 2 bán kính 200m                                             | 400     | 240                     | 200                     |
|             | Đoạn qua UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)                                        | 400     | 240                     | 200                     |
|             | Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)                                 | 200     | 120                     | 100                     |
| <b>18.4</b> | Đường từ ngã ba Tỉnh lộ 2 khu vực xóm 1 đi trung tâm xã (trừ khu vực chợ Cường) | 120     | 72                      | 60                      |
| <b>18.5</b> | Khu vực chợ Cường bán kính 100m                                                 | 400     | 240                     | 200                     |
| <b>18.6</b> | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                     |         |                         |                         |
|             | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 80      | 48                      | 40                      |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                    | 70      | 42                      | 35                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 55      | 33                      | 28                      |
| <b>18.7</b> | Đường đất, cấp phối còn lại                                                     |         |                         |                         |
|             | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                             | 60      | 36                      | 30                      |
|             | Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m                                                    | 50      | 30                      | 25                      |
|             | Độ rộng đường < 3 m                                                             | 35      | 21                      | 18                      |
| <b>19</b>   | <b>Xã Thường Nga</b>                                                            |         |                         |                         |
| <b>19.1</b> | <b>Quốc Lộ 15A</b>                                                              |         |                         |                         |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                               | Giá đất |                         |                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                     | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|       | Quốc lộ 15A Đoạn ngã ba Quán Trại (bán kính 200m)                                   | 550     | 330                     | 275                     |
|       | Đoạn giáp từ huyện Đức Thọ đến hết xã Thường Nga (trừ đoạn đã nêu)                  | 300     | 180                     | 150                     |
| 19.2  | Tỉnh lộ 12                                                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua xã Thường Nga bán kính 200m                                                | 600     | 360                     | 300                     |
|       | Đoạn còn lại qua xã Thường Nga                                                      | 600     | 360                     | 300                     |
| 19.3  | Tuyến từ ngã ba Quán Trại đến xóm 6 Nga Lộc                                         | 120     | 72                      | 60                      |
| 19.4  | Tuyến từ ngã ba Có Nga đến cầu Đất Đỏ                                               | 120     | 72                      | 60                      |
| 19.5  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 55      | 33                      | 28                      |
| 19.6  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                         |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                 | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                       | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                 | 35      | 21                      | 18                      |
| 20    | Xã Thiên Lộc                                                                        |         |                         |                         |
| 20.1  | Quốc Lộ 1A                                                                          |         |                         |                         |
|       | Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc                                                      | 2.600   | 1.560                   | 1.300                   |
| 20.2  | Đường Thường Trụ (Tỉnh Lộ 7)                                                        |         |                         |                         |
|       | Từ quốc lộ 1A cũ đến giáp đường vào công Trường dạy nghề Phạm Dương (công phía Bắc) | 3.000   | 1.800                   | 1.500                   |
|       | Tiếp đến hết đất Công ty Thủy lợi                                                   | 1.800   | 1.080                   | 900                     |
|       | Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Thuận Thiện                                          | 950     | 570                     | 475                     |
| 20.3  | Đường Vương An                                                                      |         |                         |                         |
|       | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đất dân cư Thiên Lộc (đất ở anh Thụ)          | 800     | 480                     | 400                     |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT     | Tên đường, đoạn đường                                                 | Giá đất |                         |                         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|           |                                                                       | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
|           | Đoạn qua UBND xã bán kính 250m                                        | 500     | 300                     | 250                     |
|           | Đoạn còn lại đi qua xã Thiên Lộc                                      | 300     | 180                     | 150                     |
| 20.4      | Tuyến từ đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7) đến hết đất ông Dung (thị trấn) | 1.400   | 840                     | 700                     |
|           | Tiếp theo đến trạm truyền tin                                         | 980     | 588                     | 490                     |
|           | Tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn (phía Tây)                       | 690     | 414                     | 345                     |
|           | Tiếp theo đến giáp đường Thiên An                                     | 480     | 288                     | 240                     |
| 20.5      | Tuyến từ Ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa                  | 300     | 180                     | 150                     |
| 20.6      | Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương                                 | 150     | 90                      | 75                      |
| 20.7      | Tuyến từ đường Thiên Phú đến hết cầu chợ Mới                          | 150     | 90                      | 75                      |
| 20.8      | Tuyến từ đường Thiên Phú đến cầu xóm Trôi                             | 120     | 72                      | 60                      |
| 20.9      | Tuyến từ cầu chợ Mới đến hắt xóm Đông Nam                             | 120     | 72                      | 60                      |
| 20.10     | Đường nhựa, bê tông còn lại                                           |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 120     | 72                      | 60                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 100     | 60                      | 50                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 90      | 54                      | 45                      |
| 20.11     | Đường đất, cấp phối còn lại                                           |         |                         |                         |
|           | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                   | 85      | 51                      | 43                      |
|           | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                         | 70      | 42                      | 35                      |
|           | Độ rộng đường < 3 m                                                   | 60      | 36                      | 30                      |
| <b>21</b> | <b>Xã Thượng Lộc</b>                                                  |         |                         |                         |
| 21.1      | <b>Quốc Lộ 15A</b>                                                    |         |                         |                         |
|           | Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m)                            | 360     | 216                     | 180                     |
|           | Đoạn giáp từ đất Thượng Lộc đến cầu Tùng Cốc                          | 360     | 216                     | 180                     |
| 21.2      | Đường Liên Tán đến giáp Quốc lộ 15A                                   | 90      | 54                      | 45                      |
| 21.3      | Đường từ Vĩnh Lộc đến giáp Quốc lộ 15A                                | 90      | 54                      | 45                      |
| 21.4      | Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Sơn Bình                             | 80      | 48                      | 40                      |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                  | Giá đất |                         |                         |
|-------|--------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                        | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 21.5  | Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Nam Phong             | 80      | 48                      | 40                      |
| 21.6  | Đường từ đầu xóm Vĩnh Xá 1 đến xóm Anh Hùng            | 80      | 48                      | 40                      |
| 21.7  | Từ đường Quốc lộ 15A sang xóm Cầu Sơn                  | 80      | 48                      | 40                      |
| 21.8  | Đường nhựa, bê tông còn lại                            |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                    | 80      | 48                      | 40                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                          | 70      | 42                      | 35                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                    | 55      | 33                      | 28                      |
| 21.9  | Đường đất, cấp phối còn lại                            |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                    | 60      | 36                      | 30                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                          | 50      | 30                      | 25                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                    | 35      | 21                      | 18                      |
| 22    | <b>Xã Thuận Thiện</b>                                  |         |                         |                         |
| 22.1  | <b>Tỉnh Lộ 7</b>                                       |         |                         |                         |
|       | Từ giáp xã Thiên Lộc đến giáp xã Tùng Lộc              | 550     | 330                     | 275                     |
| 22.2  | Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến chợ (bán kính 100m)             | 300     | 180                     | 150                     |
| 22.3  | Trung tâm xã Thuận Thiện (bán kính 200m)               | 200     | 120                     | 100                     |
| 22.4  | Đoạn còn lại từ chợ vào UBND xã đến đường Vương An     | 150     | 90                      | 75                      |
| 22.5  | Tuyến từ trạm bơm Thuận Chân 1 đến ngã tư quán Bùi Sâm | 150     | 90                      | 75                      |
| 22.6  | Tuyến nhà ở Lê Cẩn đến đường Vương An                  | 100     | 60                      | 50                      |
| 22.7  | Tuyến từ cầu Thuận Chân đến Tỉnh lộ 7                  | 200     | 120                     | 100                     |
| 22.8  | Tuyến từ cầu Trường Tiến đến đường Vương An            | 100     | 60                      | 50                      |
| 22.9  | Tuyến từ đường Vương An đến hết xóm Cửu Quốc           | 90      | 54                      | 45                      |
| 22.10 | Tuyến từ đường Vương An đến hết xóm Cồn Chán           | 90      | 54                      | 45                      |
| 22.11 | Tuyến từ ngã ba Hồ Hué đến xóm Tuyền Tiến              | 80      | 48                      | 40                      |
| 22.12 | Tuyến từ ngã ba Hồ Hué đến nhà Bùi Trọng Hồng          | 80      | 48                      | 40                      |
| 22.13 | Đường Vương An                                         | 300     | 180                     | 150                     |

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                                                | Giá đất |                            |  | Đất sản xuất<br>kinh doanh |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|--|----------------------------|
|       |                                                                                                      | Đất ở   | Đất thương<br>mại, dịch vụ |  |                            |
| 22.14 | Đường nhựa, bề tổng còn lại                                                                          |         |                            |  |                            |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                  | 80      | 48                         |  | 40                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                        | 70      | 42                         |  | 35                         |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                  | 55      | 33                         |  | 28                         |
| 22.15 | Đường đất, cấp phối còn lại                                                                          |         |                            |  |                            |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                                                  | 60      | 36                         |  | 30                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                                        | 50      | 30                         |  | 25                         |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                                                  | 35      | 21                         |  | 18                         |
| VII   | HUYỆN KỲ ANH                                                                                         |         |                            |  |                            |
| A     | Xã đồng bằng                                                                                         |         |                            |  |                            |
| I     | Xã Kỳ Thư                                                                                            |         |                            |  |                            |
| 1.1   | Đường Quốc lộ 1A: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Mương sông Rác thôn Trường Thanh | 1.200   | 720                        |  | 600                        |
|       | Tiếp đến Cầu Cửa (giáp Kỳ Ván)                                                                       | 1.500   | 900                        |  | 750                        |
|       | Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Ván)                                                                | 2.000   | 1.200                      |  | 1.000                      |
|       | Tiếp đến Cầu Miếu                                                                                    | 2.500   | 1.500                      |  | 1.250                      |
|       | Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A                                                      | 3.500   | 2.100                      |  | 1.750                      |
|       | Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (công Cầu Đất)                                                            | 4.500   | 2.700                      |  | 2.250                      |
| 1.2   | Đường ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thư: Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư                               | 800     | 480                        |  | 400                        |
| 1.3   | Đường đi Kỳ Trung: Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh                    | 150     | 90                         |  | 75                         |
| 1.4   | Đường từ Công chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh                           | 250     | 150                        |  | 125                        |
| 1.5   | Đường đi xã Kỳ Ván từ đất Đăng Hòa (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Ván                                   | 500     | 300                        |  | 250                        |

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT | Tên đường, đoạn đường                                                             | Giá đất |                         |                         |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------|-------------------------|
|       |                                                                                   | Đất ở   | Đất thương mại, dịch vụ | Đất sản xuất kinh doanh |
| 1.6   | Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đất ông Đăng Hòa) đến cầu Đồng Quan thôn Thanh Bình | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Tiếp đến kênh thủy lợi sông trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)          | 400     | 240                     | 200                     |
|       | Tiếp đến hết đất Tỷ Nhung thôn Đan Trung                                          | 300     | 180                     | 150                     |
|       | Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miếu                                           | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)                                     | 200     | 120                     | 100                     |
| 1.7   | Đường từ đất Tỷ Nhung (đường Thụ - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải              | 200     | 120                     | 100                     |
| 1.8   | Đường từ cống Cổ Phở (Quốc lộ 1A) đến cầu Bà Thống thôn Thanh Bình                | 250     | 150                     | 125                     |
|       | Tiếp đến đường Thụ - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miếu)                             | 250     | 150                     | 125                     |
| 1.9   | Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thụ                                              |         |                         |                         |
|       | Các lô đất quy hoạch (gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)                   | 750     | 450                     | 375                     |
|       | Riêng các lô 25, 35                                                               | 900     | 540                     | 450                     |
| 1.10  | Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh                       | 800     | 480                     | 400                     |
| 1.11  | Đường nhựa, bê tông còn lại                                                       |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                               | 200     | 120                     | 100                     |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                     | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                               | 100     | 60                      | 50                      |
| 1.12  | Đường đất, cấp phối còn lại                                                       |         |                         |                         |
|       | Độ rộng đường ≥ 5 m                                                               | 150     | 90                      | 75                      |
|       | Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m                                                     | 100     | 60                      | 50                      |
|       | Độ rộng đường < 3 m                                                               | 70      | 42                      | 35                      |
| 2     | Xã Kỳ Châu                                                                        |         |                         |                         |
| 2.1   | Đường Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)                  | 2.500   | 1.500                   | 1.250                   |
|       | Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải                                                       | 2.000   | 1.200                   | 1.000                   |